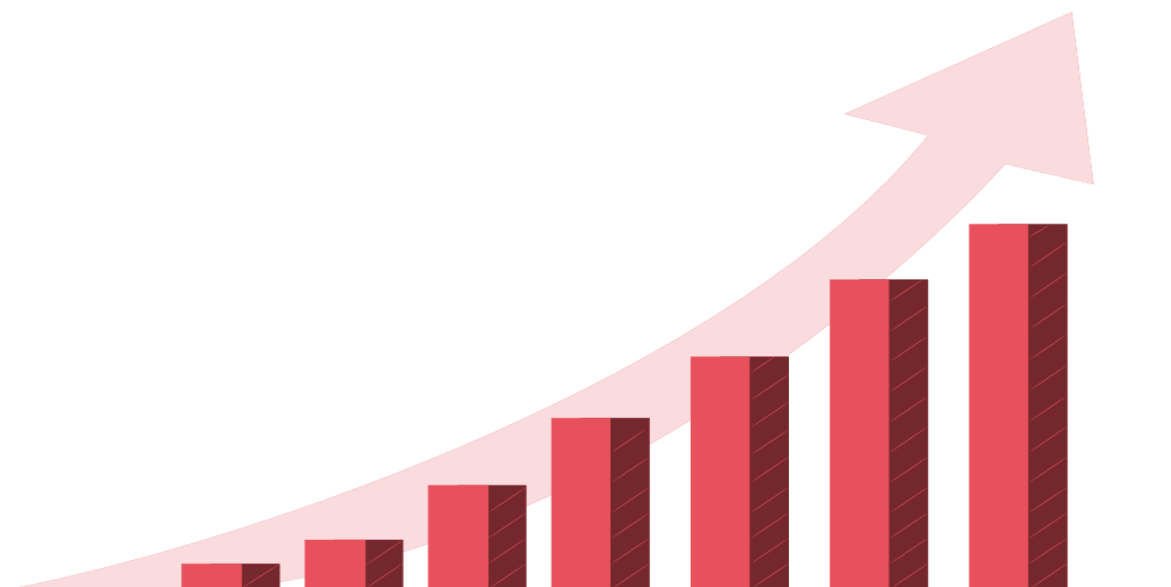




TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH ĐẮK LẮK

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2024



Đắk Lắk, 8-2024

Số:226/BC-CTK

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 8 năm 2024

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2024

Tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh tháng 8 và 8 tháng năm 2024 nhìn chung ổn định. Sản xuất nông nghiệp tiếp tục tập trung vào việc chăm sóc các cây trồng vụ Mùa 2024. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, trồng rừng được thực hiện đồng bộ ở các cấp. Chỉ số sản xuất công nghiệp duy trì được đà tăng trưởng; Tổng mức bán lẻ và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng so với cùng kỳ năm trước. Các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch thường xuyên được tổ chức. Đời sống của người dân trên địa bàn tỉnh ổn định, an ninh trật tự xã hội được đảm bảo.

Thu hút đầu tư, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn đạt thấp so với kế hoạch do chưa khắc phục được những khó khăn trong cơ chế, chính sách. Trong tháng trên địa bàn tỉnh có mưa to và tần suất nhiều đã ảnh hưởng đến công tác chăm sóc và thu hoạch cây sầu riêng. Bên cạnh đó, thiên tai do mưa bão đã gây thiệt hại đến tài sản và một số diện tích cây trồng của người dân; tai nạn giao thông tiếp tục tăng cả 03 tiêu chí đặc biệt số vụ vi phạm trật tự, an toàn giao thông. Dịch bệnh sốt xuất huyết ở người có chiều hướng gia tăng, bệnh dịch tả lợn Châu Phi vẫn còn xảy ra rải rác ở một số địa phương trên địa bàn tỉnh.

A. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

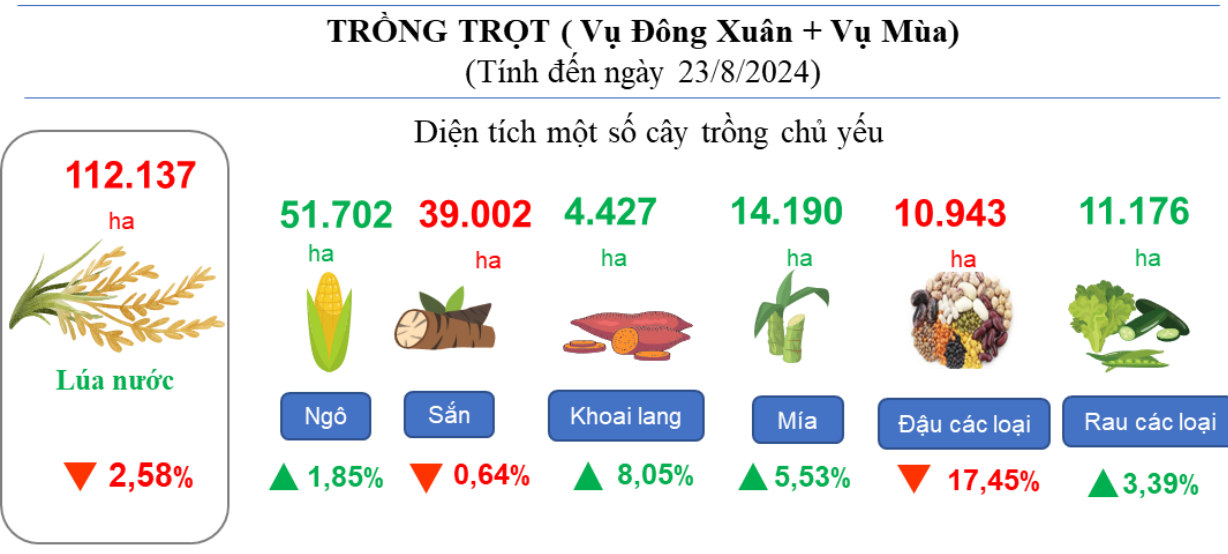
Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tháng 8/2024 tập trung vào việc chăm sóc các cây trồng vụ Mùa (Hè thu+Thu đông); chăn nuôi gia súc, gia cầm phát triển ổn định, dịch bệnh được kiểm soát; Sản xuất lâm nghiệp tập trung vào công tác trồng rừng; Nguồn nước dồi dào tạo điều kiện tốt cho công tác nuôi trồng thủy sản.

1.1. Sản xuất nông nghiệp (Vụ Đông xuân + Vụ mùa)

Tính đến ngày 23/8, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh ước đạt 266.083 ha, tăng 0,54% so với cùng kỳ năm trước, trong đó diện tích lúa là 112.137 ha, giảm 2,58% so với cùng kỳ năm trước; ngô là 51.702 ha, tăng 1,85%; khoai lang 4.427 ha, tăng 8,05%; sắn 39.002 ha, giảm 0,64%; mía 14.190 ha, tăng 5,53%; rau các loại 11.176 ha, tăng 3,39%; đậu các loại 10.943 ha, giảm 17,45% so với cùng kỳ

năm trước. Diện tích gieo trồng toàn tỉnh tăng so với cùng kỳ chủ yếu tăng ở diện tích ngô, khoai lang, mía và rau các loại.

Hình 1. Gieo trồng một số cây hàng năm



Sản xuất vụ Mùa 2024⁽¹⁾: Tính đến ngày 23/8, tổng diện tích gieo trồng toàn tỉnh đạt 196.909 ha/201.700 ha, đạt 97,92% KH. Trong đó, lúa mùa 64.672 ha/60.000 ha KH, vượt 7,79% KH, giảm 5,03% so với cùng kỳ năm trước⁽²⁾; ngô 47.827 ha/47.800 ha, vượt 0,06% KH, giảm 3,06% so với cùng kỳ năm trước; khoai lang 2.223 ha/2.410 ha, đạt 92,24% KH, vượt 2,30%; sắn 37.453 ha/41.000 ha, đạt 91,345% KH, giảm 2,33%; đậu lạc 2.412 ha/2.540 ha, đạt 94,96% KH, giảm 3,17%; mía 13.077 ha/12.700 ha, vượt 2,97% KH, tăng 5,96%; đậu các loại 9.476 ha/10.410 ha, đạt 91,03% KH, giảm 13,29%; rau các loại 5.559 ha/5.450 ha, vượt 2,0% KH, giảm 0,11%; cây hàng năm khác 10.535 ha/12.900 ha, đạt 81,67% KH, giảm 27,21%. Hiện nay, các địa phương đang tập trung chăm sóc các cây trồng đồng thời gieo tía bù ở những khu vực có nguồn nước thuận lợi.

Tình hình sâu bệnh trên các loại cây trồng diễn biến ở mức độ nhẹ, ít ảnh hưởng đến năng suất và chất lượng các loại cây trồng ⁽³⁾. Mặc dù vậy, UBND tỉnh

¹ Vụ Mùa= Hè Thu + Thu đông; hiện nay tỉnh đang sản xuất vụ Hè thu 2024
² Trong đó lúa nước gieo cấy được 64.379 ha và lúa rẫy 293 ha.
³ Cụ thể: Tình hình sâu hại trên cây lúa vụ Mùa: Chuột TLH 3-15%, diện tích nhiễm (DTN) 4,4 ha (Krông Pắc, Ea Kar) tăng 0,4 ha so với kỳ trước; nghệt rễ TLH 5-12%, DTN 3,8 ha (Ea Kar) tăng 3,8 ha so với kỳ trước; bọ trĩ TLH 5-12%, DTN 3,2 ha (Krông Pắc, Ea Kar); ốc bươu vàng TLH 5-15%, DTN 1,4 ha (Ea Kar)
Trên cây cà phê: Rệp sáp TLH 5-15%, DTN 34,6 ha (Krông Búk, Cư Kuin, Krông Năng, Krông Pắc, Ea Kar) giảm 12,3 ha so với kỳ trước; bệnh nấm hồng TLH 5-20%, DTN 16 ha (Krông Búk, Ea H'leo) tăng 01 ha so với kỳ trước; bệnh khô cành TLH 1-25%, DTN 12,7 ha (Ea Kar, Krông Búk, Cư Kuin) tương đương so với kỳ trước; rệp vảy (xanh, nâu) TLH 4-18%, DTN 12 ha (Krông Pắc, Ea H'Leo) tương đương so với kỳ trước; bệnh đốm mắt cua TLH 3-20%, DTN 7,1 ha (Ea Kar, Krông Pắc) giảm 0,9 ha so với kỳ trước; một đục cành TLH 1-5%, DTN 01 ha (Ea H'leo); bọ cánh cứng ăn lá cà phê TLH 5-15%, DTN 01 ha (Krông Năng) giảm 01 ha so với kỳ trước;

đã chỉ đạo ngành nông nghiệp tăng cường theo dõi dịch bệnh của các loại cây trồng để có biện pháp phòng trừ hiệu quả, chỉ đạo các địa phương cùng các cơ quan ban ngành tăng cường công tác kiểm tra giám sát mua bán thuốc BVTV, cử cán bộ hướng dẫn cho bà con cách sử dụng các loại thuốc bảo vệ thực vật một cách có hiệu quả cao, không gây ô nhiễm môi trường.

1.2. Cây lâu năm

Cây cà phê: Hiện nay, các địa phương đang tập trung cắt cành, tạo tán chăm sóc cho cây cà phê theo đúng quy trình kỹ thuật.

Cây cao su: Sản lượng mủ cao su khai thác tháng 8/2024 ước đạt 1.695 tấn, tăng 1,50% so với cùng kỳ năm trước; tính chung 8 tháng năm 2024, sản lượng cao su khai thác là 23.042 tấn, tăng 4,72% so với cùng kỳ năm trước, trong đó chủ yếu sản lượng của 3 công ty cao su.

Cây tiêu: Các địa phương đã thu hoạch tiêu xong và đang bước vào giai đoạn chăm sóc sau khi cho sản phẩm như làm cỏ, vun gốc, bón phân, công tác phòng trừ bệnh nấm, thối rễ đặc biệt được chú trọng do thời tiết mưa nhiều ẩm ướt. Dự báo trong thời gian sắp tới diện tích trồng và diện tích cho sản phẩm cây tiêu sẽ tăng do giá thu mua tiêu hạt năm nay tăng mạnh và duy trì ổn định nên người trồng tiêu có lợi nhuận.

Cây lâu năm khác: Diện tích bơ toàn tỉnh là 4.874 ha. Hiện nay, cây bơ đang vào mùa thu hoạch chính vụ, chủ yếu là giống bơ thường và giống bơ 034. Việc tiêu thụ trái bơ năm nay gặp nhiều khó khăn, giá cả ở vẫn mức trung bình, giá bán trái bơ 034, trái bơ thường, trái bơ sáp Trinh Mười tại vườn hiện nay giao động từ 10.000 -12.000 đồng/kg tùy từng chủng loại. Trong tháng 8/2024, do ảnh hưởng thời tiết mưa nhiều, ẩm ướt một số diện tích sầu riêng của người dân đã bị rụng trái non, bị nấm, do đó công tác tia cành, chống quả và phun thuốc phòng trừ nấm đang được chú trọng. Hiện nay, người dân ở một số địa phương của tỉnh đang thu hoạch giống sầu riêng Ri6, Thái và một ít diện tích giống Đôn chín sớm. Giá thu mua được các thương lái đặt mua tại vườn hiện nay dao động từ 60.000- 80.000 đồng/kg nên người dân rất phấn khởi, yên tâm đầu tư chăm sóc vườn cây. Dự báo sản lượng sầu riêng năm nay của tỉnh sẽ tăng so với cùng kỳ là do diện tích đưa vào kinh doanh tăng, giá sầu riêng tiếp tục tăng cao.

Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết chậm TLH 3-10%, DTN 15,3 ha (Cư M'gar, Krông Pắc, Ea H'leo) giảm 05 ha so với kỳ trước; bộ xít lưới TLH 3-15%, DTN 9,7 ha (Krông Búk, Krông Pắc, Ea Kar, Krông Năng) tăng 6,2 ha so với kỳ trước; bệnh nấm hồng TLH 5-25%, DTN 05 ha (Ea Kar) tương đương so với kỳ trước; bệnh thán thư TLH 2-13%, DTN 04 ha (Krông Pắc) giảm 02 ha so với kỳ trước; tuyến trùng TLH 2-9%, DTN 04 ha (Krông Pắc) tương đương so với kỳ trước; bệnh đốm tảo TLH 1-5%, DTN 2,5 ha (Ea H'leo, Cư Kuin) tương đương so với kỳ trước

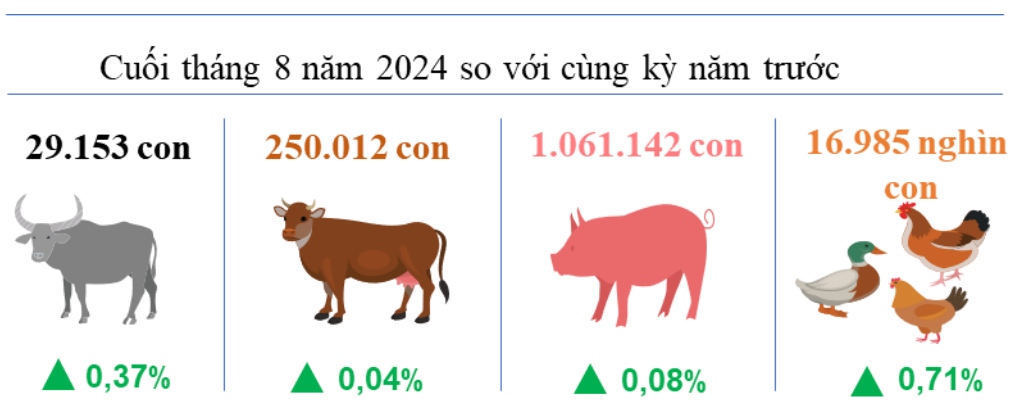
1.3. Công tác chăn nuôi, thú y

Tình hình chăn nuôi trong tháng 8/2024 như sau: Ước số lượng đàn trâu là 29.153 con, tăng 0,37% so với cùng kỳ năm trước. Ước số con xuất chuồng là 894 con, tăng 2,51%; Sản lượng thịt trâu xuất chuồng ước đạt 273 tấn, tăng 2,25%. Tính chung 8 tháng năm 2024 sản lượng thịt trâu xuất chuồng là 2.064 tấn, tăng 3,56% so với cùng kỳ năm trước;

Đàn bò hiện có 250.012 con, tăng 0,04% so với cùng kỳ năm trước là do nguồn thức ăn dồi dào, người dân tranh thủ tái đàn. Ước số con xuất chuồng trong tháng 8/2024 là 6.971 con, tăng 0,56%; Sản lượng thịt bò xuất chuồng là 1.789 tấn, tăng 0,79%. Tính chung 8 tháng năm 2024, sản lượng thịt hơi xuất chuồng là 14.120 tấn, tăng 3,55% so với cùng kỳ năm trước;

Đàn lợn hiện có 1.061.142 con, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,08%. Ước số con xuất chuồng trong tháng 8/2024 là 186.079 con, tăng 0,97% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng là 17.093 tấn, tăng 1,05%. Tính chung 8 tháng năm 2024, sản lượng thịt hơi xuất chuồng đạt 131.168 tấn, tăng 3,86% so với cùng kỳ năm trước;

Hình 2. Số lượng gia súc, gia cầm



Đàn gia cầm hiện có 16.985 nghìn con gia cầm, so với cùng kỳ năm trước tăng 0,71%. Sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng trong tháng 8/2024 là 5.953 tấn, tăng 2,60%. Tính chung 8 tháng năm 2024, sản lượng thịt gia cầm hơi xuất chuồng là 59.568,3 tấn, tăng 2,92% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh đến nay vẫn ổn định, dịch bệnh chỉ xảy ra rải rác ở một vài nơi, diễn biến ở mức độ nhẹ⁽⁴⁾. Tuy

⁴ Dịch tả lợn Châu Phi (DTLCP): Trong tháng, dịch bệnh DTLCP phát sinh, tiêu hủy mới 81 con, khối lượng tiêu hủy 4.851 kg. Tại 19 hộ, 8 thôn/buôn thuộc 02 xã Ea Lốp huyện Ea Súp và xã Ea Wer huyện Buôn Đôn. Lũy kế đến nay, trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk dịch bệnh DTLCP đã xảy ra tại 37 hộ, 22 thôn, 11 xã của 08 huyện (Krông Năng; Lắk, Krông Bông, Krông Pắc, Ea Súp, Cư Mgar và Cư Kuin, Buôn Đôn) làm chết và tiêu hủy 276 con với tổng khối lượng 11.538kg. Tính đến thời điểm báo cáo, toàn

vậy, các ngành, các cấp có liên quan vẫn tích cực chỉ đạo chính quyền địa phương và nhân dân thực hiện tốt công tác giám sát trong thời điểm giao mùa, nhằm phát hiện, điều trị và xử lý kịp thời, tránh để dịch bệnh lây lan, tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức người dân, tăng cường công tác phòng chống dịch ở các chốt kiểm dịch đầu mối ra vào tỉnh và công tác kiểm soát giết mổ trên địa bàn.

Công tác kiểm dịch: Trong tháng 8/2024, Chi cục thú y các cấp đã kiểm dịch xuất tỉnh được 566.127 con gia súc, gia cầm. Trong đó: trâu 29 con, bò 130 con, heo 66.254 con, gà 402.104 con, vịt và ngan 96.140 con... Tính chung 8 tháng năm 2024 xuất tỉnh được 7.436.492 con gia súc, gia cầm.

Kiểm dịch nhập tỉnh tháng 8/2024 là 1.654.206 con gia súc, gia cầm. Trong đó, bò 13 con, heo 57.263 con, gà 1.137.501 con, vịt và ngan 432.182 con... Tính chung 8 tháng năm 2024 nhập tỉnh được 11.196.164 con gia súc, gia cầm.

1.4. Lâm nghiệp

Khai thác lâm sản: Trong tháng 8/2024, sản lượng gỗ toàn tỉnh khai thác ước đạt 47.143 m³, tăng 3,90% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2024, tổng sản lượng gỗ đã khai thác đạt 264.908 m³, tăng 3,82% so với cùng kỳ năm trước là do diện tích rừng trồng đưa vào khai thác tăng.

Sản lượng củi khai thác trong tháng 8/2024 ước đạt 2.574 ste, tăng 4,0% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 7 tháng năm 2024, tổng sản lượng củi khai thác là 420.388 ste, tăng 3,88% so với cùng kỳ năm trước. Hiện nay, tỉnh Đắk Lắk đang bước vào mùa mưa, nên công tác khai thác lâm sản trong những tháng tiếp theo dự báo giảm.

Phát triển rừng: Kế hoạch trồng rừng năm 2024 của tỉnh là 1.817 ha. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh mùa mưa đã đến, một số công ty lâm nghiệp và số ít hộ sản xuất lâm nghiệp đã bắt đầu bước vào mùa trồng rừng năm 2024. Trong đó, tập trung hướng dẫn quyết liệt các giải pháp như chú trọng trồng mới rừng sản xuất; đẩy mạnh thâm canh, chăm sóc, nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị rừng trồng phát triển rừng. Bên cạnh đó, các cơ quan ban ngành đã chỉ đạo các Công ty lâm nghiệp, các ban quản lý rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và hướng dẫn các chủ rừng xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy và triển khai công tác quản lý bảo vệ - phòng chống cháy rừng trên toàn bộ diện tích rừng được giao, thường xuyên tuần tra canh gác 24/24 giờ vào mùa khô, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống cháy rừng, chặt phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép làm nương rẫy. Tăng cường

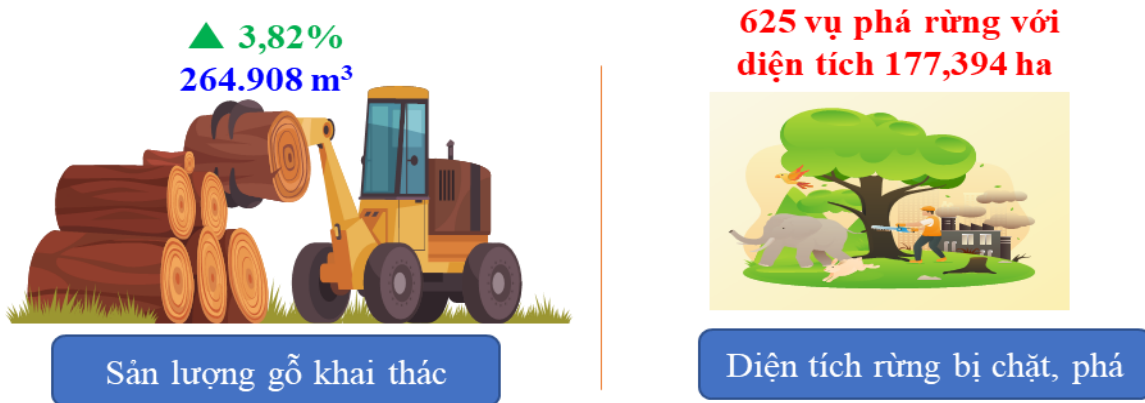
tỉnh có 04 xã/thị trấn thuộc 03 huyện dịch bệnh chưa qua 21 ngày, cụ thể: Đắk Liêng huyện Lắk; xã Ia Lốp, thị trấn Ea Súp huyện Ea Súp và xã Ea Wer huyện Buôn Đôn.

kiểm tra, điều tra, xử lý các trường hợp khai thác, mua bán, kinh doanh vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn toàn tỉnh. Thường xuyên kiểm tra các dự án trồng cao su trên đất rừng, trồng rừng, bảo vệ và phát triển rừng đối với các tổ chức, cá nhân đầu tư thực hiện các dự án nông, lâm nghiệp.

Hình 3. Sản xuất Lâm nghiệp

LÂM NGHIỆP

Ước 8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Quản lý bảo vệ rừng: Ngay từ đầu năm UBND tỉnh đã chỉ đạo cho các ngành chức năng phải thường xuyên tổ chức các Đoàn kiểm tra công tác quản lý bảo vệ rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc và hướng dẫn các chủ rừng, đơn vị triển khai công tác PCCCR và tổ chức triển khai công tác phòng chống chặt phá rừng tại các địa phương, đơn vị; đảm bảo công tác trực 24/24 giờ, cảnh báo và xử lý kịp thời tình huống xảy ra phá rừng, lấn chiếm đất rừng trái phép; tăng cường kiểm tra, điều tra, xử lý các trường hợp khai thác, mua bán, kinh doanh vận chuyển lâm sản, động vật hoang dã trái phép trên địa bàn tỉnh.

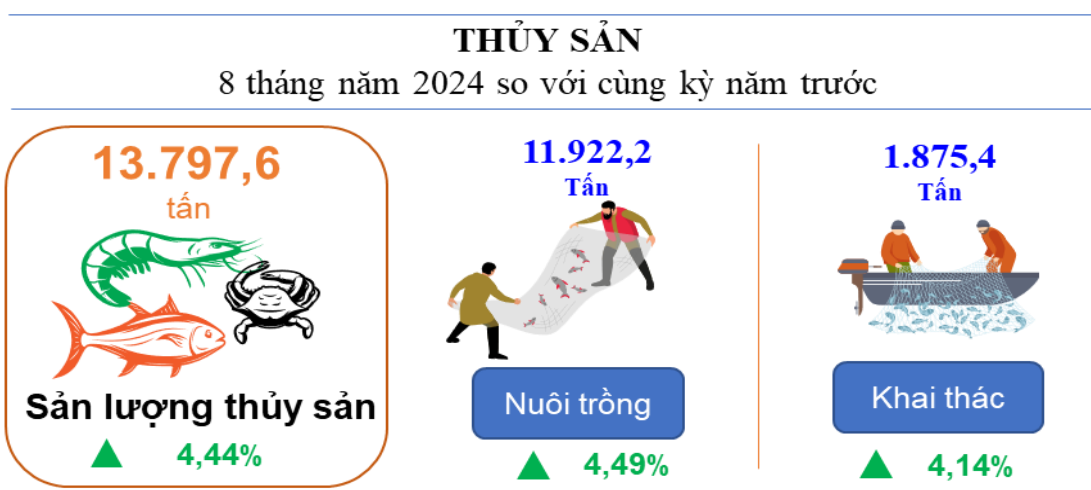
Trong tháng 8/2024, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 53 vụ, trong đó 36 vụ phá rừng trái pháp luật, diện tích rừng bị phá 13,686 ha; lâm sản tịch thu 10,54 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 84 chiếc các loại, tổng số tiền đã nộp ngân sách là gần 138,3 triệu đồng. Tính chung 8 tháng năm 2024, tổng số vụ vi phạm lâm luật là 789 vụ, trong đó 625 vụ phá rừng trái pháp luật, diện tích rừng bị phá 177,394 ha; lâm sản tịch thu 219,486 m³ gỗ các loại, phương tiện tịch thu 160 chiếc các loại, tổng số tiền đã nộp ngân sách là 1.159,5 triệu đồng.

1.5. Thủy sản

Sản lượng thủy sản toàn tỉnh tháng 8/2024 ước đạt 2.318,2 tấn, tăng 4,68% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2024 ước đạt 13.797,6 tấn, tăng 4,44% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Sản lượng thủy sản nuôi trồng ước đạt 11.922,2 tấn, tăng 4,49%; sản lượng thủy sản khai thác ước đạt 1.875,4 tấn, tăng 4,14% so với cùng kỳ năm trước.

Hiện nay, một số Trại sản xuất giống trên địa bàn tỉnh đã và đang cho cá bố mẹ sinh sản để phục vụ nhu cầu cá bột năm 2024, sản lượng cá giống các loại trong tháng 8/2024 ước đạt khoảng 32,09 triệu con, tăng 1,23%. Tính chung 8 tháng năm 2024 sản lượng cá giống đạt 247,30 triệu con, tăng 2,32% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 4. Sản lượng thủy sản



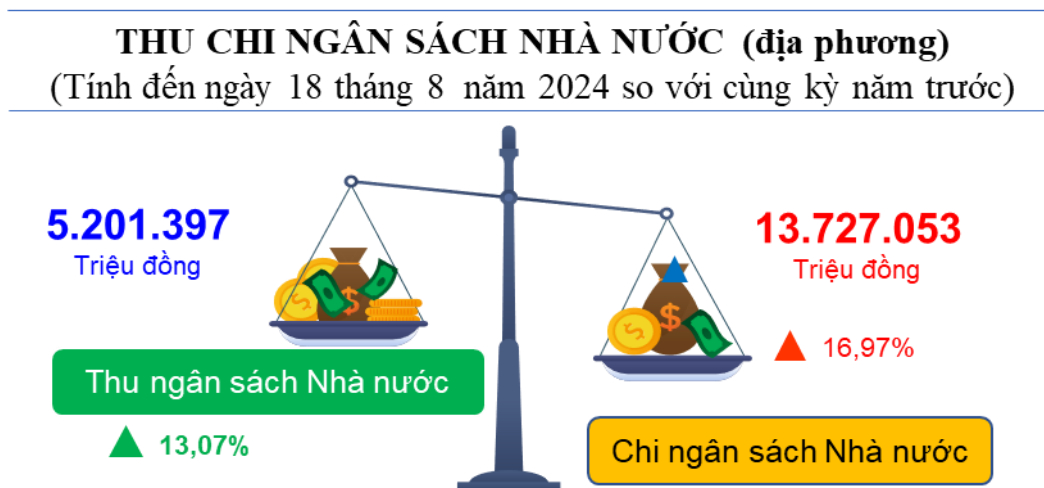
Tình hình nuôi trồng thủy sản lồng bè: Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 79 cơ sở nuôi lồng bè: 01 doanh nghiệp, 03 hợp tác xã, 75 hộ dân nuôi lồng bè. Số lồng bè hiện có là 797 lồng bè với thể tích là 101.704 m³.

2. Tài chính

Thu ngân sách nhà nước 8 tháng năm 2024 tiếp tục tăng so với cùng kỳ năm trước (+13,07%) nhờ những chuyển biến tích cực trong quá trình điều hành và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ cũng như các giải pháp tăng cường thu ngân sách của UBND tỉnh, đặc biệt là thu thuế xuất nhập khẩu đã vượt dự toán được giao, thu biện pháp tài chính đã tăng trưởng dương. Chi ngân sách nhà nước đảm bảo các nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, quản lý nhà nước; đảm bảo an sinh xã hội.

Thu ngân sách đến hết ngày 18/8/2024: Tổng thu cân đối NSNN thực hiện 5.201.397 triệu đồng, đạt 74,31% dự toán TW và đạt 61,19% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 13,07% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Thu thuế, phí và lệ phí: 3.866.716 triệu đồng, đạt 78,83% dự toán TW và đạt 75,82% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 14,59%; Thu biện pháp tài chính: 1.149.327 triệu đồng, đạt 60,65% dự toán TW giao và đạt 36,03% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 7,41%; Thu thuế XNK: 70.956 triệu đồng, vượt 9,16% DTTW và vượt 1,37% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 56,22% so cùng kỳ năm trước.

Hình 5. Thu chi ngân sách Nhà nước



Chi ngân sách đến hết ngày 18/8/2024: Tổng chi ngân sách địa phương 13.727.053 triệu đồng, đạt 65,53% dự toán TW giao và đạt 60,25% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 16,97% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó chi đầu tư phát triển 5.404.153 triệu đồng, vượt 10,34% dự toán TW giao và đạt 86,79% dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 16,33%; Tổng chi thường xuyên 8.322.900 triệu đồng, đạt 53,03% dự toán TW giao và đạt 51,97% dự toán HĐND giao, tăng 17,38%; chi dự phòng và chi trả nợ lãi không phát sinh.

3. Sản xuất công nghiệp

Công nghiệp chế biến, chế tạo tiếp tục đóng vai trò quan trọng và là điểm sáng nhất trong bức tranh ngành công nghiệp của tỉnh 8 tháng năm 2024, sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chế biến chủ yếu đều tăng so với cùng kỳ. Ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt... tiếp tục giảm (-0,5%) tuy nhiên biên độ giảm thấp hơn so với các tháng trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 8/2024 tỉnh Đắk Lắk tăng 15,65% so với tháng trước và tăng 7,53% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành công nghiệp khai khoáng tăng 44,38% so với tháng trước và tăng 27,26% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 4,15% so với tháng trước và giảm 7,34% so cùng kỳ; ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt tăng 25,07% so tháng trước và tăng 20,37% so cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 6,90% so tháng trước, tăng 7,08% so với cùng kỳ năm 2023.

Chỉ số sản xuất công nghiệp tỉnh Đắk Lắk 8 tháng năm 2024 tăng 6,37% so cùng kỳ năm trước. Trong đó, chỉ số sản xuất ngành khai khoáng tăng 11,90% so cùng kỳ, sản phẩm đá xây dựng đạt 1.028,1 ngàn m³, tăng 11,97% là do các công ty khai thác đá hoạt động ổn định, nhu cầu phục vụ xây dựng của các dự án tăng.

**Biểu 2. Tốc độ tăng/giảm chỉ số IIP 8 tháng các năm
so với cùng kỳ năm trước của một số ngành công nghiệp chủ yếu.**

	2020	2021	2022	2023	2024
Khai khoáng khác	+27,99	-9,44	-33,43	+11,90	+11,90
Sản xuất, chế biến thực phẩm	-2,92	-4,16	+31,58	+28,61	+18,15
Sản xuất đồ uống	-25,36	+10,86	-1,08	-29,84	+28,48
Sản xuất trang phục	-1,15	-19,75	-4,47	+28,95	+49,64
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa (trừ giường, tủ bàn, ghế)	-9,77	-16,34	+141,57	+29,92	+51,69
In, sao chép bản ghi các loại	-31,68	+34,95	+16,48	+27,48	+19,26
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	-14,64	+1,96	-8,55	-5,41	+10,33
Sản xuất kim loại	+84,32	+6,07	-28,16	-2,99	+0,95
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	-19,30	+117,55	-28,27	-30,04	-18,92
Sản xuất phân phối điện, khí đốt...	-1,01	+73,40	+38,27	-6,14	-0,50

Chỉ số công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 13,37% so cùng kỳ. Đây là ngành đóng góp nhiều nhất trong toàn công nghiệp toàn tỉnh. Có 11/15 ngành sản phẩm tác động tích cực đến việc tăng chỉ số của ngành công nghiệp chế biến chế tạo như: Sản xuất máy móc thiết bị chưa phân vào đầu tăng 300,88%, sản phẩm neo, móc các bộ phận rời bằng sắt hoặc thép tăng 27,78%; tiếp đến là chế biến gỗ và sản phẩm từ gỗ, tre, nứa tăng 51,69%, sản phẩm vỏ bào, dăm gỗ tăng 85,01%; sản xuất trang phục tăng 28,48%, sản phẩm quần áo tăng 266,56 % do đơn đặt hàng của công ty Able joy tăng; ngành sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 23,59%, sản phẩm bê tông trộn sẵn tăng 69,05%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastics tăng 19,96%, sản phẩm bao và túi từ plastic khác tăng 20,43%; sản xuất đồ uống tăng 28,48%, sản phẩm bia đóng chai tăng 24,18%; Sản xuất chế biến thực phẩm tăng 18,15%, sản phẩm cà phê bột tăng 15,84%, đường RS tăng 41,10%; tinh bột sắn tăng 62,88%... Bên cạnh đó, có 03/15 ngành có sự sụt giảm đó là ngành sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị giảm 40,05%; tiếp đến là ngành sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn giảm 53,52%, sản phẩm cấu kiện nhà lắp sẵn giảm 74,67%; sản xuất giường tủ, bàn ghế giảm 18,92%, sản phẩm ghế gỗ giảm 23,40%;...đã tác động tiêu cực đến chỉ số sản xuất công nghiệp ngành chế biến, chế tạo 8 tháng năm 2024. Kể từ tháng 7 đến nay, có phát sinh thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo khác với sản phẩm tóc giả, râu giả, lông mi giả và các loại tương tự...với sản lượng 1.860 kg.

Ngành sản xuất, phân phối điện, khí đốt giảm 0,50% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng điện sản xuất đạt 3.790 triệu kwh, giảm 5,18%⁽⁵⁾; điện thương phẩm đạt 1.646 triệu kwh, tăng 15,85% so với cùng kỳ;

Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải vẫn duy trì được mức tăng trưởng khá, tăng 9,13% so cùng kỳ, sản lượng nước ghi thu đạt 28.078 ngàn m³, tăng 5,06% so cùng kỳ; dịch vụ thu gom xử lý rác thải đạt 60,5 tỷ đồng, tăng 14,93% so cùng kỳ.

Nhìn chung, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp 8 tháng năm 2024 ảnh hưởng bởi một số yếu tố sản xuất sau: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng trưởng do nhu cầu đá xây dựng tăng, cơ chế chính sách khai thác được khắc phục; ngành công nghiệp chế biến tăng trưởng do đóng góp của sản phẩm đường RS, tinh bột sắn, cà phê bột, quần áo... Một số sản phẩm phân bón các loại, các hợp chất cao su... đều tăng do nhu cầu xuất khẩu tăng. Tuy nhiên, một số sản phẩm khác vẫn gặp khó khăn do tình hình chính trị căng thẳng của các quốc gia trên thế giới đã tác động mạnh vào quá trình sản xuất trong nước. Ngành sản xuất phân phối điện, nước giảm do sản xuất thủy điện giảm và ngành điện sản xuất theo sự điều phối của tập đoàn điện lực EVN.

* *Chỉ số sử dụng lao động*: Chỉ số sử dụng lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp tháng 8/2024 tăng 1,64% so tháng trước và tăng 43,57% so cùng kỳ năm trước. Tính chung 8 tháng năm 2024, chỉ số sử dụng lao động tăng 27,09%. Trong đó, lao động khu vực doanh nghiệp Nhà nước tăng 31,81%; doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 1,82%, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tăng 230,19%. Tại thời điểm trên, chỉ số sử dụng lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp khai khoáng giảm 7,69% so với thời điểm năm trước; công nghiệp chế biến chế tạo tăng 40,93%; công nghiệp sản xuất phân phối điện, tăng 0,68%; công nghiệp cung cấp nước và xử lý rác thải tăng 3,96% so cùng kỳ năm trước.

4. Đầu tư

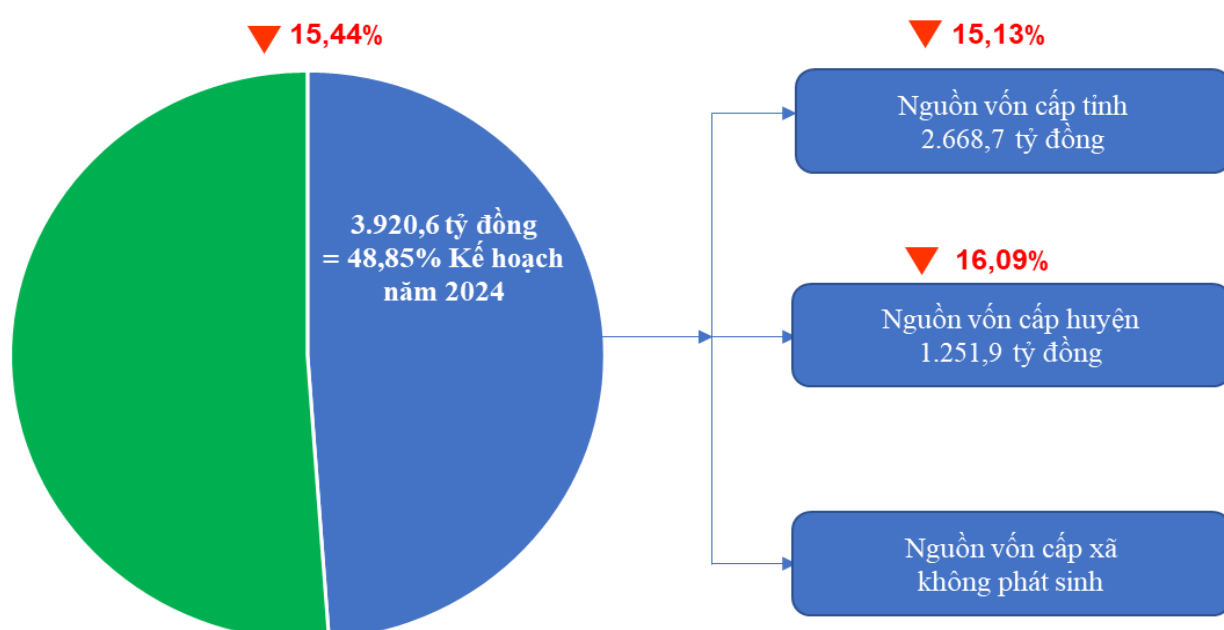
Tiến độ giải ngân vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước 8 tháng năm 2024 còn chậm so với kế hoạch (đạt 48,85%). Hầu hết các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm trước cũng như công trình đã giao kế hoạch vốn đầu năm đang tập trung đẩy nhanh tiến độ thi công, tuy nhiên vẫn còn gặp nhiều vướng mắc do liên quan đến nguồn vốn, cơ chế và chính sách. Bên cạnh đó, điều kiện thời tiết khí hậu mưa nhiều phần nào đã ảnh hưởng tới quá trình thi công thực hiện của các công trình, dự án.

Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tháng 8/2024 đạt 597,1 tỷ đồng, tăng 12,80% so với tháng trước, giảm

⁵ Sản lượng thủy điện đạt 2.337 triệu KWH, giảm 14,05%; Sản lượng điện mặt trời đạt 949 triệu KWH, tăng 1,67%; điện gió đạt 504 triệu KWH, tăng 46,28%.

25,58% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nguồn vốn cấp tỉnh đạt 424,4 tỷ đồng, tăng 16,11% và giảm 20,50%; nguồn vốn cấp huyện đạt 172,7 tỷ đồng, tăng 5,41% và giảm 35,66%; nguồn vốn cấp xã không phát sinh. Tính chung 8 tháng năm 2024, ước đạt 3.920,6 tỷ đồng, bằng 48,85% kế hoạch năm⁽⁶⁾, giảm 15,44% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh ước đạt 2.668,7 tỷ đồng, chiếm 68,07% tổng nguồn vốn, giảm 15,13% so với cùng kỳ; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 1.251,9 tỷ đồng, chiếm 31,93%, giảm 16,09% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 6. Vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý (8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước)



Thực hiện vốn đầu tư phát triển thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn 8 tháng năm 2024 so với kế hoạch đề ra đạt thấp là do vướng mắc trong công tác đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư; nguồn thu sử dụng đất còn chậm nên thiếu vốn để thực hiện giải ngân cho các dự án; thiếu đất đắp cho công trình; công tác khảo sát, thiết kế dự án chưa thực hiện tốt; một số chủ đầu tư chưa quan tâm ưu tiên vốn cho thực hiện giải phóng mặt bằng; công tác phối hợp giữa các đơn vị trong triển khai thực hiện chưa thật sự hiệu quả; chủ đầu tư chậm thực hiện thủ tục trình phê duyệt quyết toán dự án sau khi các dự án đã hoàn thành; không thực hiện giải ngân kế hoạch vốn giao đầu năm mà chờ phê duyệt quyết toán xong mới giải ngân; có một số dự án khởi công mới trong kế hoạch năm 2023, sang năm 2024 đang trong quá trình thực hiện hoàn ứng khối lượng đã thanh toán của kế

⁶ Kế hoạch vốn được cập nhập là 8.026.252 triệu đồng, là do cộng thêm Vốn kéo dài chương trình phục hồi phát triển KT-XH là 69.321 triệu đồng; ngân sách huyện, thị xã là 521.442 triệu đồng; bổ sung thêm 300.000 triệu đồng dự án đường cao tốc Buôn Ma Thuột – Khánh Hòa.

hoạch năm 2023; một số dự án đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng được bố trí trong kế hoạch năm 2024, hiện các chủ đầu tư còn đang hoàn thiện thủ tục phê duyệt quyết toán các công trình, dự án...

Nhằm đảm bảo giải ngân và thực hiện đạt mức cao nhất theo kế hoạch đề ra, tỉnh đã và đang xác định tập trung một số giải pháp để đẩy nhanh tiến độ giải ngân vốn đầu tư như: Chủ đầu tư cần chủ động phối hợp với nhà tài trợ để giải quyết các vướng mắc liên quan đến cơ chế lựa chọn nhà thầu và cơ chế giải ngân nguồn vốn ODA đối với từng chương trình, dự án; Đối với các chương trình, dự án phải điều chỉnh cơ cấu, tổng mức đầu tư kịp thời trình các nhà tài trợ và các bộ, ngành liên quan xem xét, kịp thời phê duyệt điều chỉnh để tiếp tục thực hiện dự án. Đẩy nhanh công tác giải phóng mặt bằng để triển khai thi công các dự án; hoàn thiện thủ tục chuẩn bị đầu tư, lựa chọn các tư vấn có năng lực, kinh nghiệm, khắc phục tình trạng điều chỉnh dự án khi đang triển khai. Tăng cường công tác kiểm tra hiện trường, đôn đốc nhà thầu đẩy nhanh tiến độ thi công; kiên quyết xử lý nghiêm các nhà thầu vi phạm tiến độ xây dựng, chất lượng công trình, vi phạm các điều khoản hợp đồng đã ký kết.

Một số công trình, dự án có tiến độ và giá trị thực hiện lớn tiếp tục được đầu tư thực hiện như: Dự án thành phần 3 (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Khánh Hòa-Buôn Ma Thuật giai đoạn 1) ước thực hiện 618.445 triệu đồng; Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1 đoạn từ cầu Buôn Ky, thành phố Buôn Ma Thuật đến Km49+00 ước thực hiện 286.824 triệu đồng; Hồ thủy lợi Ea Tam, thành phố Buôn Ma Thuật, tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 126.000 triệu đồng; XD hệ thống bản đồ hồ sơ địa chính và CSDL quản lý đất đai tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 20.898 triệu đồng; Đầu tư xây dựng và mua sắm trang thiết bị Trung tâm kiểm soát Bệnh tật (CDC) tỉnh Đắk Lắk ước thực hiện 50.000 triệu đồng; Đường liên huyện Ea'hleo - Krông Năng (đoạn từ xã Dliê Yang - EaHiao, EaHleo đến xã Ea Tân, huyện Krông Năng) ước thực hiện 36.194 triệu đồng.

5. Giao thông vận tải

Tình hình giao thông, vận tải trên địa bàn tỉnh trong 8 tháng năm 2024 tiếp tục duy trì được sự tăng trưởng. Nhu cầu đi lại, du lịch và vận chuyển hành khách tăng so với cùng kỳ, đặc biệt là doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải tăng 30,72% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát tháng 8/2024 ước đạt 322,0 tỷ đồng, tăng 3,22% so với tháng trước, tăng 11,76% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vận tải hành khách tăng 1,32% và tăng 6,47%.

Tính chung 8 tháng năm 2024 doanh thu vận tải, kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải và bưu chính chuyển phát ước đạt 2.380,8 tỷ đồng, tăng 5,80% so cùng kỳ năm

2023. Trong đó, doanh thu của vận tải hành khách đạt 849,7 tỷ đồng, tăng 4,70%; doanh thu vận tải hàng hóa đạt 838,8 tỷ đồng, giảm 1,23%; dịch vụ hỗ trợ vận tải đạt 449,0 tỷ đồng, tăng 30,72%; dịch vụ bưu chính chuyển phát đạt 243,3 tỷ đồng, giảm 1,08% so cùng kỳ năm 2023.

Vận chuyển và luân chuyển hành khách trong tháng 8/2024 ước đạt 1.467 ngàn lượt hành khách và 137 triệu lượt hành khách.km, so với tháng trước tăng 0,41% về khối lượng vận chuyển, tăng 0,54% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước, tăng 2,73% về khối lượng vận chuyển và tăng 20,29% về khối lượng luân chuyển. Vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 333 ngàn tấn và 88 triệu tấn.km, so với tháng trước tăng 4,39% về khối lượng vận chuyển và tăng 3,91% về khối lượng luân chuyển; so với cùng kỳ năm trước giảm 5,40% về khối lượng vận chuyển và giảm 12,16% về khối lượng luân chuyển.

Biểu 3. Vận tải hành khách 8 tháng năm 2024 phân theo ngành vận tải

	Số lượt hành khách		Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
	Vận chuyển (ngàn HK)	Luân chuyển (triệu HK.km)	Vận chuyển	Luân chuyển
Tổng số	11.459	1.035	+1,60	+15,90
Đường bộ	11.459	1.035	+1,60	+15,90

Tính chung 8 tháng năm 2024, vận chuyển và luân chuyển hành khách đạt 11.459 ngàn lượt hành khách và 1.035 triệu lượt hành khách.km, so với cùng kỳ năm trước tăng 1,60% về khối lượng vận chuyển và tăng 15,90% về khối lượng luân chuyển. Tương tự, vận chuyển và luân chuyển hàng hóa ước đạt 2.333 ngàn tấn và 611 triệu tấn.km, so với cùng kỳ năm trước giảm 13,43% về khối lượng vận chuyển và giảm 17,91% về khối lượng luân chuyển.

6. Thương mại - Giá cả

6.1. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

Nhu cầu của người dân đối một số hoạt động du lịch, dịch vụ tăng khi bước vào mùa du lịch với kỳ nghỉ lễ 4 ngày đã góp phần làm cho Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 8 và 8 tháng năm 2024 tiếp tục duy trì ở mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm 2023. Sức mua của người dân ổn định, giá cả một số mặt hàng nhu yếu phẩm tương đối dồi dào, không xảy ra tình trạng khan hiếm hoặc tăng giá đột biến.

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trong tháng 8/2024 ước đạt 9.371,8 tỷ đồng, tăng 2,04% so với tháng trước và tăng 14,21% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, tổng mức bán lẻ hàng hóa ước đạt 8.099,4 tỷ đồng, tăng 2,63% so với tháng trước, tăng 14,64% so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu tăng ở nhóm hàng đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 30,98% so với cùng kỳ; xăng, dầu các loại tăng 20,87%; ô tô các loại tăng 50,88%; sửa chữa xe có động cơ...tăng 30,64%; phương tiện đi lại tăng 24,72%; lương thực, thực phẩm tăng 22,99%;...Doanh thu dịch vụ lưu trú ăn uống và lễ hành ước đạt 744,0 tỷ đồng, giảm 3,94% so với tháng trước, tăng 12,10% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú ước đạt 72,4 tỷ đồng, giảm 7,54% và tăng 23,18%; dịch vụ ăn uống ước đạt 656,4 tỷ đồng, giảm 4,19% và tăng 9,56%. Doanh thu dịch vụ lễ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch đạt 15,2 tỷ đồng, tăng 37,20% và tăng 161,94%. Doanh thu dịch vụ khác ước đạt 528,4 tỷ đồng, tăng 2,10% so với tháng trước và tăng 10,67% so cùng kỳ năm trước.

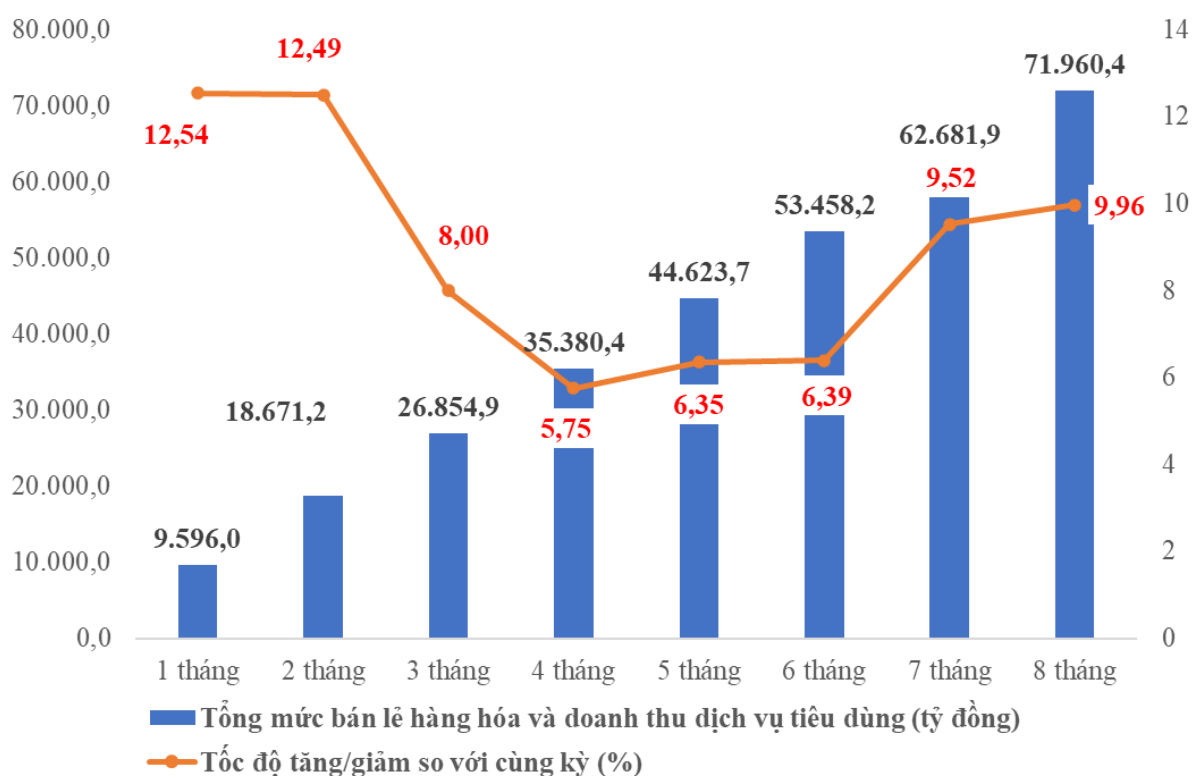
Biểu 2. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Ước tính tháng 8 năm 2024 (tỷ đồng)	Ước tính 8 tháng năm 2024 (tỷ đồng)	Tốc độ tăng/giảm so với cùng kỳ năm trước (%)	
			Tháng 8 năm 2024	8 tháng năm 2024
Tổng số	9.371,8	71.960,4	+14,21	+9,96
Bán lẻ hàng hóa	8.099,4	61.840,6	+14,64	+9,74
Dịch vụ lưu trú, ăn uống, lễ hành	744,0	5.972,0	+12,10	+8,75
Dịch vụ khác	528,4	4.147,8	+10,67	+15,23

Tính chung 8 tháng năm 2024 thì Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 71.960,4 tỷ đồng, tăng 9,96% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 61.840,6 tỷ đồng, tăng 9,74%. Xét theo doanh thu của các mặt hàng bán lẻ một số mặt hàng có mức tăng trưởng thì cao nhất là mặt hàng sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy... tăng 27,33% so với cùng kỳ; xăng dầu các loại tăng 31,04%; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 25,46%; lương thực, thực phẩm tăng 14,31%; hàng may mặc tăng 11,87%...; Một số mặt hàng giảm hoặc thấp hơn mức tăng chung như gỗ và vật liệu xây dựng giảm 24,60%; phương tiện đi lại giảm 2,62%; hàng hóa khác giảm 26,26%...Các mặt hàng giảm này đã tác động đến tổng mức bán lẻ trong kỳ.

Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành 8 tháng năm 2024 ước đạt 5.972,0 tỷ đồng, tăng 8,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, doanh thu dịch vụ lưu trú đạt 557,7 tỷ đồng, tăng 28,35%; dịch vụ ăn uống đạt 5.342,9 tỷ đồng, tăng 6,52%; dịch vụ lữ hành và hỗ trợ du lịch đạt 71,4 tỷ đồng, tăng 73,53% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 7. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng các tháng năm 2024



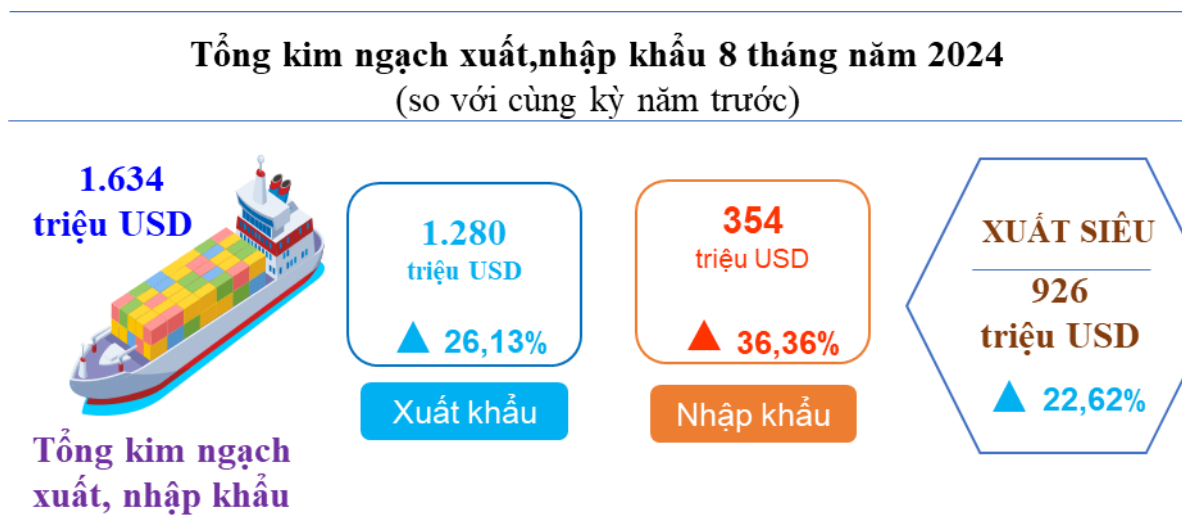
Doanh thu dịch vụ khác ước tính đạt 4.417,8 tỷ đồng, tăng 15,23% so với cùng kỳ năm 2023. Phân theo nhóm, ngành hàng thì dịch vụ thì tăng trưởng cao nhất là dịch vụ hành chính, hỗ trợ tăng 29,33%, tiếp đến là ngành dịch vụ y tế và hoạt động hỗ trợ xã hội tăng 27,74%, ngành dịch vụ sửa máy tính và đồ dùng cá nhân tăng 27,19%. Các ngành còn lại có mức tăng trưởng giảm hoặc thấp hơn mức tăng trưởng chung như dịch vụ kinh doanh bất động sản 0,76%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí chỉ tăng 3,91%...so với cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tháng 8/2024 toàn tỉnh là 200 triệu USD; tính chung 8 tháng năm 2024 là 1.634 triệu USD, tăng 28,22% so với cùng kỳ năm trước; xuất siêu 926 triệu USD, tăng 22,62% so với cùng kỳ.

Xuất khẩu: Kim ngạch xuất khẩu toàn tỉnh tháng 8/2024 ước thực hiện 136 triệu USD, giảm 3,27% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng năm 2024 ước thực hiện 1.280 triệu USD, đạt 80,0% kế hoạch, tăng 26,13% so cùng kỳ năm 2023. Trong đó sản lượng cà phê đạt 208.000 tấn, giảm 10,40%; tiêu đạt 24.000 tấn, tăng 58,70%; điều 27.000 tấn, giảm 7,25%; sản phẩm ong 3.600 tấn, tăng 120,18%; cao

su là 5.300 tấn, giảm 26,12%...Xuất khẩu tăng do giá một số nông sản đang ở mức cao, nhu cầu thị trường thế giới tăng, đặc biệt là sản phẩm tiêu, ong...

Hình 8: Xuất, nhập khẩu



Nhập khẩu: Kim ngạch nhập khẩu toàn tỉnh tháng 8/2024 ước thực hiện 40 triệu USD, giảm 3,66% so với tháng trước. Tính chung 8 tháng năm 2024 ước thực hiện 354 triệu USD, vượt 237,14% kế hoạch, tăng 36,36% so cùng kỳ năm 2023. Nhập khẩu tăng do các dự án công nghiệp của tỉnh nhập trang thiết bị, máy móc, phân bón... để thực hiện các dự án, công trình mới phát sinh trên địa bàn tỉnh.

6.2. Chỉ số giá tiêu dùng, giá vàng và Đô la Mỹ

Học phí cấp cao đẳng, đại học và sau đại học được điều chỉnh tăng cùng với đó giá cả của một số mặt hàng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, quần áo, giày dép... tăng chính là nguyên nhân làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 8/2023 tăng 0,82% so với tháng trước; tăng 6,03% so với cùng kỳ năm trước; so với tháng 12 năm trước tăng 3,76%. Chỉ số giá bình quân 8 tháng năm 2024 tăng 5,40%.

Trong tháng 8/2024, có 08/11 nhóm hàng tăng giá, trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm Giáo dục tăng 5,57% chủ yếu là do học phí học cao đẳng tăng 11,48%, đại học công lập tăng 12,0% và sau đại học tăng 87,50%⁽⁷⁾. Tiếp đến là nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,45%, trong đó lương thực tăng 0,19%, thực phẩm tăng 1,80%, ăn uống ngoài gia đình tăng 1,05% chủ yếu là do giá gạo tẻ tăng 0,32%, bánh đa thái khô tăng 1,07%; thịt lợn thăn tăng 3,36%, thịt bò tăng 0,83%...⁽⁸⁾. Nhóm may mặc, mũ nón và giày dép tăng 0,56% là do một số mặt hàng lụa tơ tằm Thái Tuấn tăng 1,50%; Bộ thể thao nam tăng 1,75%; áo đi mưa tăng 0,89%; Dép

⁷ Giá mặt hàng bút chì đen 2B tăng 3,51%.

⁸ Ngũ cốc dinh dưỡng tăng 0,54%; Giá Tim lợn tươi tăng 2,33%; Giá Tôm nõn tăng 0,85%. Giá gà công nghiệp làm sẵn nguyên con tăng 3,35%. Giá Thịt bò bắp tăng 0,39%. Giá cá thu khúc giữa tăng 0,71%. Giá các loại củ, rau, đậu, quả tăng so với tháng trước như Su hào tăng 7,99%, cà chua tươi tăng 15,10%, khoai tây tăng 0,67%, Bí xanh tăng 11,92%...

Sandan tăng 2,74%...(9). Nhóm nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,49% là do các mặt hàng vật liệu xây dựng như xi măng đen Hoàng Thạch tăng 1,71%; cát vàng bê tông tăng 0,75%; thép phi 10 tăng 1,65 và giá gas tăng 0,66%. Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,41% do hóa các loại trang sức dây chuyền tăng 2,28%, nhẫn vàng tăng 2,62%(10). Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,29% chủ yếu tăng tủ đứng tăng 1,92%; bộ bàn ghế ăn tăng 1,53%; chậu rửa tăng 2,47%. Nhóm Đồ uống và Thuốc lá tăng 0,27% chủ yếu tăng ở giá rượu ngoại tăng 0,44%; bia chai Heineken tăng 2,15%; giá thuốc lá 555 tăng 2,29%. Nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,23% là do giá một số các loại thuốc tây nhập khẩu nguyên liệu từ nước ngoài tăng(11). Ở chiều ngược lại có 03/11 nhóm hàng giảm giá, trong đó giảm mạnh nhất là nhóm giao thông giảm 1,51% là do giá xăng dầu được điều chỉnh giảm(12). Tiếp đến là nhóm văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,2% là do giá các loại tivi được giảm để kích cầu tiêu dùng như ti vi màu Led 32 inch giảm 1,39%, TV màu Led Sam sung 40 inch giảm 0,99%...;(13). Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,06% là do nhu cầu của thị trường ít nên công ty giảm giá sản phẩm Sam sung, oppo... để kích cầu thị trường đồng thời ra các sản phẩm mới. 03 nhóm hàng giảm giá này đã tác động tích cực đến chỉ số giá tiêu dùng chung toàn tỉnh tháng 8/2024.

Nếu như giá vàng tháng 7/2024 có chiều hướng giảm thì lập tức trong tháng 8 đã có sự đảo chiều khi tăng 2,93% đúng với quy luật của thị trường là do giá vàng bị tác động của tình hình chính trị căng thẳng của các nước trên thế giới. Giá Đô la Mỹ giảm nhẹ so với tháng trước, giảm 0,56%. Sức mua của loại hàng hóa này cũng ở mức bình thường.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 8 tháng năm 2024 tăng cao, tăng 5,40%. Có 10/11 nhóm hàng tăng giá. Trong đó, tăng mạnh nhất là nhóm nhà ở, điện nước chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 15,34%. Tiếp đến là nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 8,19%. Nhóm giáo dục tăng 5,18%. Nhóm giao thông tăng 5,05%. Nhóm may mặc, giày dép và mũ nón tăng 4,47%. Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng

⁹ Áo sơ mi nam dài tay tăng 1,73%; Bộ quần áo mặc ở nhà nữ tăng 0,88%; Áo sơ mi dài tay em trai tăng 2,91%; Áo sơ mi dài tay em gái tăng 3,19%...

¹⁰ Ngoài ra còn có túi xách nữ tăng 0,72%.

¹¹ Thuốc Augmentin 625mg tablets, hoạt chất Amoxicilin + acid Clavulanic (500 mg + 125 mg), viên nén bao phim, hộp 2 vỉ x 7 viên tăng 0,29%; Thuốc Klamantin, hoạt chất Cefuroxim 500 mg Amoxicilin + acid Clavulanic (500 mg + 125 mg), viên nén bao phim, hộp 3 vỉ x 4 viên tăng 1,13%; Thuốc Lipitor 10 mg, hoạt chất Atorvastatin 10 mg, quy cách hộp 3 vỉ x10 viên tăng 0,53%; Thuốc Phenerrgan, hoạt chất Promethazin 0,1g, quy cách hộp 1 chai 90 ml tăng 1,50%; Thuốc Atussin, thành phần hoạt chất mỗi 5 ml chứa Dextromethorphan.HBr 5 mg; Clorpheniramin maleat 1,33 mg; Trisodium citrat dihydrat 133 mg; Ammonium chlorid 50 mg; Glyceryl Guaiacolat 50 mg tăng 1,16%..

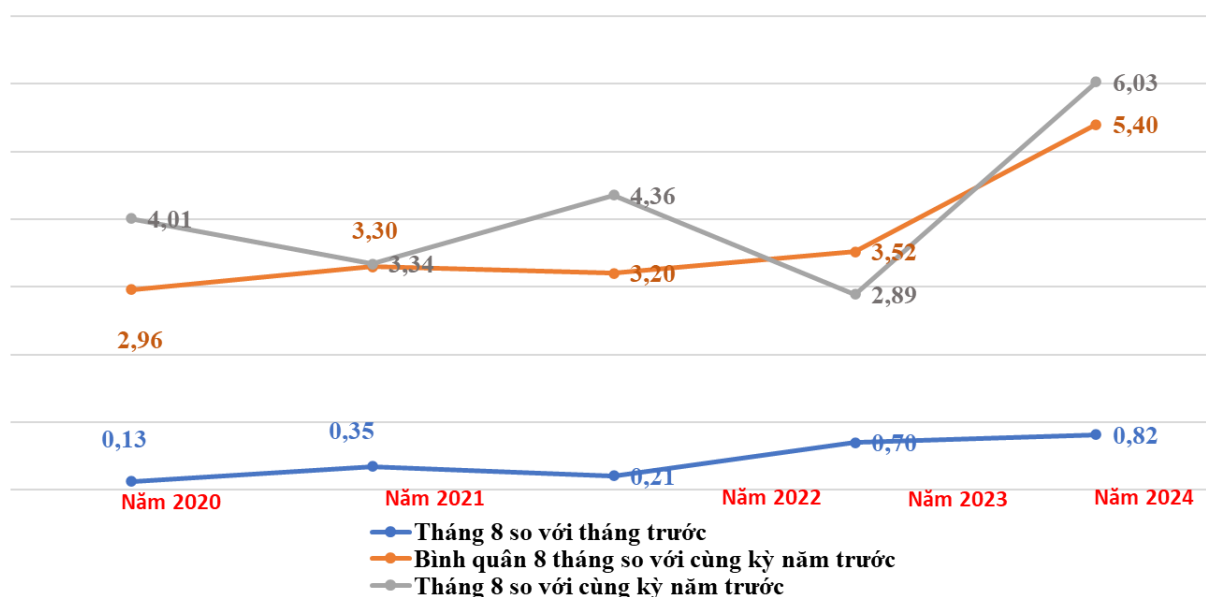
¹² Theo chu kỳ điều chỉnh giá xăng, dầu của Liên Bộ Công thương và Tài chính vào các ngày thứ 5 hàng tuần. Giá xăng A95 giảm 6,06%; Giá xăng sinh học E5 giảm 6,01%; Giá dầu Diesel giảm 7,23%.

¹³ Giá xe đạp trẻ em 3 bánh giảm 1,62%, giá hoa hồng giảm 0,70%, giá cúc giảm 0,77%....

4,24%. Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,38%, trong đó lương thực tăng mạnh, tăng 19,84% chủ yếu tăng ở giá gạo tăng theo giá xuất khẩu; thực phẩm tăng 3,80%. Nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,02%. Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,61%, trong đó dịch vụ y tế tăng 1,29%. Nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 1,55%. Ở chiều ngược lại chỉ có 01/11 nhóm hàng giảm giá đó là nhóm Nhóm bưu chính viễn thông giảm 1,20% đã tác động đến chỉ số giá tiêu dùng chung cho cả tỉnh 8 tháng năm 2024.

Hình 9: Chỉ số giá tiêu dùng

Tốc độ tăng/giảm CPI của tháng 8 và 8 tháng các năm giai đoạn 2020-2024 (%)



Giá vàng bình quân 8 tháng năm 2024 tăng 19,29% so với cùng kỳ năm trước do xung đột giữa Nga và Ukraina và căng thẳng chính trị của các nước trên thế giới; giá Đô la Mỹ tăng 5,75% so cùng kỳ.

Hiện nay, Chính phủ, các bộ, ngành và địa phương đã và đang theo dõi chặt chẽ diễn biến giá cả, lạm phát trên thế giới và kịp thời cảnh báo các nguy cơ ảnh hưởng đến tình hình trong nước. Đặc biệt, trong việc đánh giá, nhận định các mặt hàng, nguyên vật liệu có khả năng thiếu hụt tạm thời hay trong dài hạn để từ đó đưa ra được chính sách phù hợp nhằm tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ các doanh nghiệp cung ứng hàng hóa một cách bình thường. Riêng đối với mặt hàng xăng dầu, Bộ Công thương và Bộ Tài chính theo dõi sát diễn biến giá xăng dầu thế giới, đồng thời kết hợp Quỹ bình ổn xăng, dầu để hạn chế mức tăng giá của mặt hàng này. Thông tin kịp thời, chính xác và rõ ràng các chính sách, giải pháp chỉ đạo, điều hành của Chính phủ nhằm loại bỏ thông tin sai lệch về giá cả thị trường, không để xảy ra hiện tượng lạm phát do tâm lý.

B. MỘT SỐ VẤN ĐỀ XÃ HỘI

1. An sinh xã hội

Tính đến ngày 23/8/2024 trên địa bàn toàn tỉnh không có huyện, thị xã, thành phố có xảy ra thiếu đói. Hiện nay các huyện, thị xã, thành phố, đang tiếp tục rà soát các hộ thiếu đói trên địa bàn để kịp thời hỗ trợ.

Tình hình đời sống người dân trên địa bàn tỉnh trong tháng nhìn chung ổn định, các chính sách an sinh, xã hội thực hiện đầy đủ, kịp thời. Các chương trình xoá đói giảm nghèo, cho vay vốn phát triển sản xuất được triển khai đến từng hộ gia đình tạo vốn sản xuất, việc làm, tăng thu nhập, từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của người dân; công tác xuất khẩu lao động được chú trọng triển khai thực hiện. Các hoạt động văn hoá, thể thao, du lịch thường xuyên được tổ chức nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân.

2. Hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch

Trong tháng 8 năm 2024, ngành văn hóa, thể thao và du lịch tỉnh đã thực hiện đầy đủ và kịp thời công tác quản lý nhà nước về các lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch. Triển khai kịp thời công tác tuyên truyền kỷ niệm các ngày lễ lớn, sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước, của tỉnh đảm bảo theo đúng chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh.

Văn hóa: Các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức thường xuyên tạo được không khí sôi nổi, đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí của Nhân dân trên địa bàn tỉnh. Tiếp tục hướng dẫn, chỉ đạo công tác tuyên truyền⁽¹⁴⁾, kỷ niệm các ngày lễ lớn, các sự kiện lịch sử quan trọng của đất nước. Đặc biệt, trong tháng 8 năm 2024, đã tổ chức tuyên truyền về Lễ tang, cuộc đời, sự nghiệp, những cống hiến, đóng góp của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng. Biểu diễn các chương trình văn nghệ phục vụ chính trị và tham mưu các nội dung liên quan tổ chức triển lãm Mỹ thuật tỉnh Đắc Lắc lần thứ II năm 2024 và Tổ chức liên hoan tuyên truyền lưu động tỉnh Đắc Lắc lần thứ 18 năm 2024; Cử Đoàn nghệ nhân tham gia Hội thi diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc năm 2024 tại tỉnh Quảng Ngãi; Triển khai các hoạt động chuẩn bị tổ chức Lễ hội Sầu riêng Krông Pắc lần thứ II năm 2024.

¹⁴ Hướng dẫn tuyên truyền kỷ niệm 79 năm Ngày Cách mạng Tháng Tám thành công và Ngày Quốc khánh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; kỷ niệm 80 năm Ngày thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam và 35 năm Ngày hội Quốc phòng toàn dân; phổ biến và phát động việc tham gia xét chọn ca khúc tiêu biểu về tỉnh Bình Phước qua các thời kỳ; hỗ trợ thông báo Cuộc thi sáng tác biểu tượng (Logo) huyện Đầm Dơi (lần 2), tỉnh Cà Mau; hỗ trợ tuyên truyền và thông báo Cuộc thi sáng tác biểu tượng (Logo) huyện Bù Gia Mập, tỉnh Bình Phước; kỷ niệm 94 năm Ngày truyền thống ngành Tuyên giáo của Đảng; định hướng thông tin Lễ tang Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng; hỗ trợ tuyên truyền quảng bá Lễ hội Văn hóa - Thể thao - Du lịch huyện An Lão; hỗ trợ tuyên truyền Cuộc thi ảnh “Vẻ đẹp Đất và Người Xín Mần” và Thiết kế biểu trưng (Logo) huyện Xín Mần; hỗ trợ phổ biến Cuộc thi “Tìm kiếm tài năng Dân ca Ví, Giặm”.

Thể thao: Các hoạt động thể dục, thể thao được tổ chức ở nhiều địa phương trong tỉnh. Tiếp tục cử các đội tuyển thể thao của tỉnh tham gia thi đấu các giải thể thao khu vực, toàn quốc theo kế hoạch của Cục Thể dục thể thao, các liên đoàn thể thao Quốc gia ban hành. Đăng cai các giải thể thao quốc gia, như: Giải vô địch Boxing các đội mạnh; vô địch Đẩy gậy trẻ và thiếu niên; giải vô địch kéo co trẻ và Thiếu niên quốc gia; giải vô địch các CLB Karate quốc gia lần thứ 25; giải vô địch Bóng rổ 5x5 U16 quốc gia; giải vô địch các nhóm tuổi thanh thiếu niên quốc gia môn Bắn súng; giải Cầu lông, Bóng bàn gia đình... Từ đầu năm đến nay, đã đăng ký tham gia thi đấu 43 giải thể thao, đạt 157 huy chương các loại.

Du lịch: Ngành du lịch đã được xã hội hóa mạnh mẽ, hoạt động du lịch có xu hướng tăng, du lịch tour tuyến được mở rộng. Các cơ quan chức năng đã xây dựng và triển khai kế hoạch đón khách du lịch Quốc tế tại Lễ hội Sầu riêng huyện Krông Pắc lần thứ II năm 2024... Tổng số lượt khách phục vụ là 1.511.163 lượt, tăng 47,72% so với cùng kỳ năm trước; trong đó lượt khách ngủ qua đêm là 956.732 lượt, tăng 29,77%, khách trong ngày là 554.431 lượt, tăng 94,06%. Số lượt khách phục vụ theo tour là 8.980 lượt, tăng 48,16%, trong đó khách đi trong nước là 6.679 lượt, tăng 30,09%, khách ra nước ngoài là 2.300 lượt, tăng 148,11% so với cùng kỳ năm trước.

4. Giáo dục - Đào tạo

Trong tháng 8/2024, ngành giáo dục tỉnh đã hoàn thành các nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra, tiêu biểu trong đó chính là tham gia Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X năm 2024, giai đoạn II và đạt thành tích khá với 16 huy chương các loại, trong đó: Môn Karate (02 HCV, 01 HCB, 03 HCD; môn Taewondo (01 HCB, 03 HCD); môn Vovinam (03 HCD); môn Bóng bàn 02 HCB; môn Bóng đá nữ THPT đoạt HCD. Tổng hợp cả hai giai đoạn đoàn thể thao học sinh Đắk Lắk đoạt 11 HCV, 26 HCB và 69 HCD, với tổng số điểm 1919, đứng thứ 4 trong nhóm 20 đơn vị có thành tích khá và xếp hạng thứ 14 toàn đoàn.

Kịp thời tổ chức các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, giáo viên ở các cấp học. Hướng dẫn các cơ sở giáo dục công tác chuẩn bị cho năm học 2024-2025; tổ chức đón học sinh tựu trường và khai giảng năm học mới; đồng thời triển khai Kế hoạch tổ chức Hội nghị tổng kết năm học 2023-2024, triển khai nhiệm vụ năm học 2024-2025.

5. Công tác Y tế

Công tác y tế dự phòng luôn được ngành y tế tỉnh quan tâm và triển khai đồng bộ tại các địa phương trên địa bàn tỉnh. Trong tháng 8/2024, ngành y tế của tỉnh phối hợp với các cơ quan chức năng phun xử lý ổ dịch sốt xuất huyết đợt 01 ở xã Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột và xã Ea Phê, huyện Krông Pắc. Phối hợp

cùng Sở Giáo dục và Đào tạo triển khai tập huấn tiêm chủng vắc xin trong trường học. Tham gia giám sát hỗ trợ công tác chăm sóc bà mẹ, trẻ sơ sinh tại Trung tâm y tế huyện Buôn Đôn, Cư M'gar, Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên.

Trong tháng, toàn tỉnh đã ghi nhận 704 trường hợp mắc bệnh sốt xuất huyết, tích lũy (M/C) 1.229/0. Bệnh thủy đậu là 04 trường hợp, tích lũy (M/C) 284/0. Tay Chân Miệng là 38 trường hợp, tích lũy (M/C) 564/0. Bệnh sởi là 14 trường hợp (phát sinh ở huyện Buôn Đôn), tích lũy (M/C) 16/0. Bệnh viêm não Nhật Bản là 01 trường hợp, tích lũy (M/C) 03/0. Bệnh Covid-19 là 01 trường hợp, tích lũy (M/C) 9/0. Các đơn vị duy trì tốt công tác khám bệnh, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn. Tổng số lượt khám chữa bệnh toàn tỉnh trong tháng 8/2024 là 320.889 lượt, nội trú 32.802 lượt, ngoại trú 7.686 lượt, chuyển viện (nội trú) 1.456 trường hợp⁽¹⁵⁾.

Chương trình mục tiêu Quốc gia về vệ sinh an toàn thực phẩm (ATTP): Các cơ quan chức năng đã giám sát ATTP phục vụ 03 sự kiện chính trị, xã hội, thể thao. Kiểm tra đột xuất về ATTP tại 02 cơ sở sản xuất nước uống đóng chai trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột. Kiểm tra về ATTP tại các cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống trên địa bàn tỉnh đợt 1 năm 2024. Tập huấn kiến thức về ATTP theo nhu cầu của 08 cơ sở có bếp ăn tập thể thuộc ngành Y tế quản lý tại Nhà văn hóa xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn. Thẩm định điều kiện ATTP tại 05 cơ sở thực phẩm⁽¹⁶⁾. Trong tháng đã cấp 04 Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện An toàn thực phẩm đảm bảo quy trình, thời gian quy định. Trong tháng 8/2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Tính chung 8 tháng năm 2024, toàn tỉnh đã xảy ra 02 vụ ngộ độc thực phẩm với 33 người mắc và nhập viện điều trị.

Chương trình mục tiêu quốc gia phòng chống HIV/AIDS: Số HIV/AIDS/TV mới phát hiện 05/00/00. Tính chung 8 tháng năm 2024 là 53/00/12. Số bệnh nhân điều trị bằng Methadone 182 người. Tính chung 8 tháng năm 2024 là 193 người.

6. Tình hình cháy nổ, môi trường và thiên tai

Tình hình cháy, nổ: Tháng 8/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy, không thay đổi so tháng trước, không có người chết và bị thương. Tổng giá trị thiệt hại 350 triệu đồng, gấp 291,7 lần so với tháng trước⁽¹⁷⁾. Tính chung 8 tháng năm 2024, toàn tỉnh phát sinh 17 vụ cháy, nổ, tăng 30,77%, không có người chết và bị thương. Tổng giá trị thiệt hại 2.833 triệu đồng, giảm 36,40% so với cùng kỳ năm trước.

¹⁵Trong đó: Bệnh viện đa khoa Vùng Tây Nguyên: Khám: 36.032 lượt, nội trú: 8.393, ngoại trú: 1.033, chuyển viện (nội trú): 498 trường hợp. Bệnh viện đa khoa Tp. Buôn Ma Thuột: Khám: 20.481 lượt, nội trú: 835, ngoại trú: 310, chuyển viện (nội trú): 30 trường hợp. Bệnh viện Y học cổ truyền: Khám: 2.446 lượt, nội trú: 1.044, ngoại trú: 111 trường hợp.

¹⁶ Kết quả: 04 cơ sở đạt yêu cầu, 01 cơ sở chưa đạt yêu cầu về ATTP cho chờ hoàn thiện

¹⁷ Tháng 7 năm 2024 giá trị thiệt hại là hơn 1 triệu đồng, tháng 8 năm 2023 không phát sinh vụ cháy nổ nào.

Vi phạm môi trường: Tháng 8/2024 các cơ quan chức năng đã phát hiện 03 vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 01 vụ vi phạm môi trường, số tiền xử phạt 131,5 triệu đồng. Tính chung 8 tháng năm 2024 trên địa bàn tỉnh đã phát hiện 38 vụ vi phạm môi trường, xử lý 36 vụ, tổng số tiền xử phạt là 1.256,5 triệu đồng.

Tình hình thiên tai: Từ ngày 19/7 đến 23/8/2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra thiên tai tại huyện Lắc, Krông Ana, mưa lớn làm nước từ thượng nguồn đổ về gây ngập lụt cục bộ ảnh hưởng đến nhà dân và sản xuất. Về nhà ở: Do lượng suối Đăk Liêng và suối Đăk Phoi tràn về đã gây ngập lụt cục bộ 50 nhà dân ở xã Đăk Liêng. Về sản xuất nông nghiệp: Có khoảng 1.560 ha lúa nước và 45 ha hoa màu các loại bị ngập lụt. Hiện nay, các địa phương đang tổng hợp, đánh giá cụ thể tình hình thiệt hại do đợt thiên tai trên.

Tính chung 8 tháng năm 2024, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 01 đợt hạn hán và 05 trận lốc tố, mưa đá, mưa bão làm 01 người chết, có 27.284 ha cây trồng các loại bị ảnh hưởng hạn, thiếu nước⁽¹⁸⁾; có 1.605 ha lúa nước và hoa màu bị ngập lụt và 64 ngôi nhà bị hư hỏng...đã gây ảnh hưởng đến sản xuất và đời sống nhân dân trong tỉnh. Ước tính tổng thiệt hại do thiên tai gây ra là 183,467 tỷ đồng⁽¹⁹⁾. Lãnh đạo chính quyền địa phương của các địa phương bị thiệt hại đã chỉ đạo công tác kiểm tra, thống kê thiệt hại; huy động lực lượng tại chỗ (các ban ngành, đoàn thể) khắc phục hậu quả thiên tai kịp thời nhằm sớm ổn định cuộc sống của nhân dân.

7. Tình hình an ninh trật tự, an toàn xã hội

Tình trạng vi phạm pháp luật tiếp tục diễn biến phức tạp, thủ đoạn ngày càng tinh vi, tội phạm hình sự, cố ý gây thương tích, vi phạm về quản lý kinh tế và chức vụ, tội phạm về ma túy, tệ nạn xã hội tăng. Các cơ quan chức năng đã và đang triển khai các biện pháp nhằm đảm bảo an ninh trật tự; đồng thời, đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, chủ động phát hiện, xử lý các hành vi sai phạm. Thực hiện công tác thường trực chiến đấu, sẵn sàng lực lượng và phương tiện xử lý kịp thời hiệu quả các tình huống cháy nổ và cứu nạn cứu hộ; kịp thời động viên, khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong phòng chống tội phạm.

Tháng 8/2024 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 39 vụ Tai nạn giao thông, làm chết 24 người và bị thương 37 người (so với tháng trước tăng 5,41% về số vụ, tăng 14,29% về số người chết, tăng 60,87% về số người bị thương; so với cùng kỳ năm trước tăng 56,0% về số vụ, tăng 9,09% về số người chết, gấp gần 6,2 lần về số người bị thương).

¹⁸ Trong đó có 1.452,8 ha bị mất trắng, 20.290 ha bị thiệt hại từ 30-70%, diện tích còn lại thiệt hại nhẹ dưới 30%.

¹⁹ Đợt thiên tai trong tháng 8/2024 chưa thống kê thiệt hại

Tính chung 8 tháng năm 2024, trên địa bàn toàn tỉnh đã xảy ra 284 vụ tai nạn giao thông (tăng 107,30% so với cùng kỳ), làm 176 người chết (tăng 47,90% so với cùng kỳ) và 200 người bị thương (tăng 277,36% so với cùng kỳ). Ước giá trị thiệt hại 601,7 triệu đồng./.

Nơi nhận:

- Vụ Thống kê Tổng hợp & PBTTTK (b/c);
- Vp Tỉnh Ủy, UBND tỉnh (b/c);
- Sở KH&ĐT tỉnh;
- Lãnh đạo CTK;
- Các phòng nghiệp vụ VPC;
- Lưu: VT, TKTH.

CỤC TRƯỞNG



Đỗ Tấn Xuân



KINH TẾ - XÃ HỘI TỈNH ĐAK LAK

Tháng 8 và 8 tháng năm 2024



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Diện tích gieo trồng cây hàng năm tính đến 23/8/2024

Tổng diện tích gieo trồng



↑ 0,54%

266.083 ha

↓ 2,58%

112.137 ha



Lúa

↑ 3,39%

11.176 ha



Rau các loại

↑ 1,85%

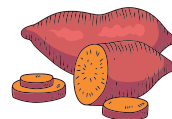
51.702 ha



Cây ngô

↑ 8,05%

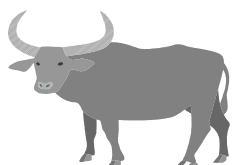
4.427 ha



Khoai lang

Số lượng đàn gia súc, gia cầm

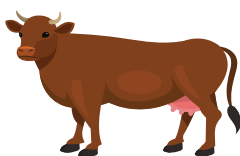
↑ 0,37%



Đàn trâu

29.153 con

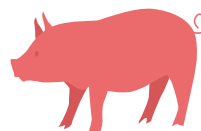
↑ 0,04%



Đàn bò

250.012 con

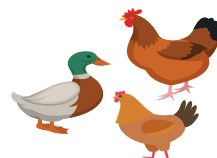
↑ 0,08%



Đàn lợn

1.061.142 con

↑ 0,71%



Đàn gia cầm

16.985 nghìn con

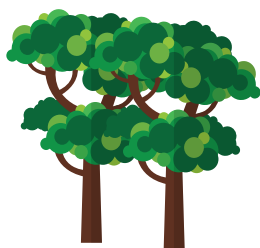
Lâm nghiệp



↑ 3,82%

264.908 m³

Sản lượng
gỗ khai thác



↑ 3,88%

420.388 Ste
Sản lượng củi
khai thác

Thủy sản



↑ 4,44%

13.797,6 tấn

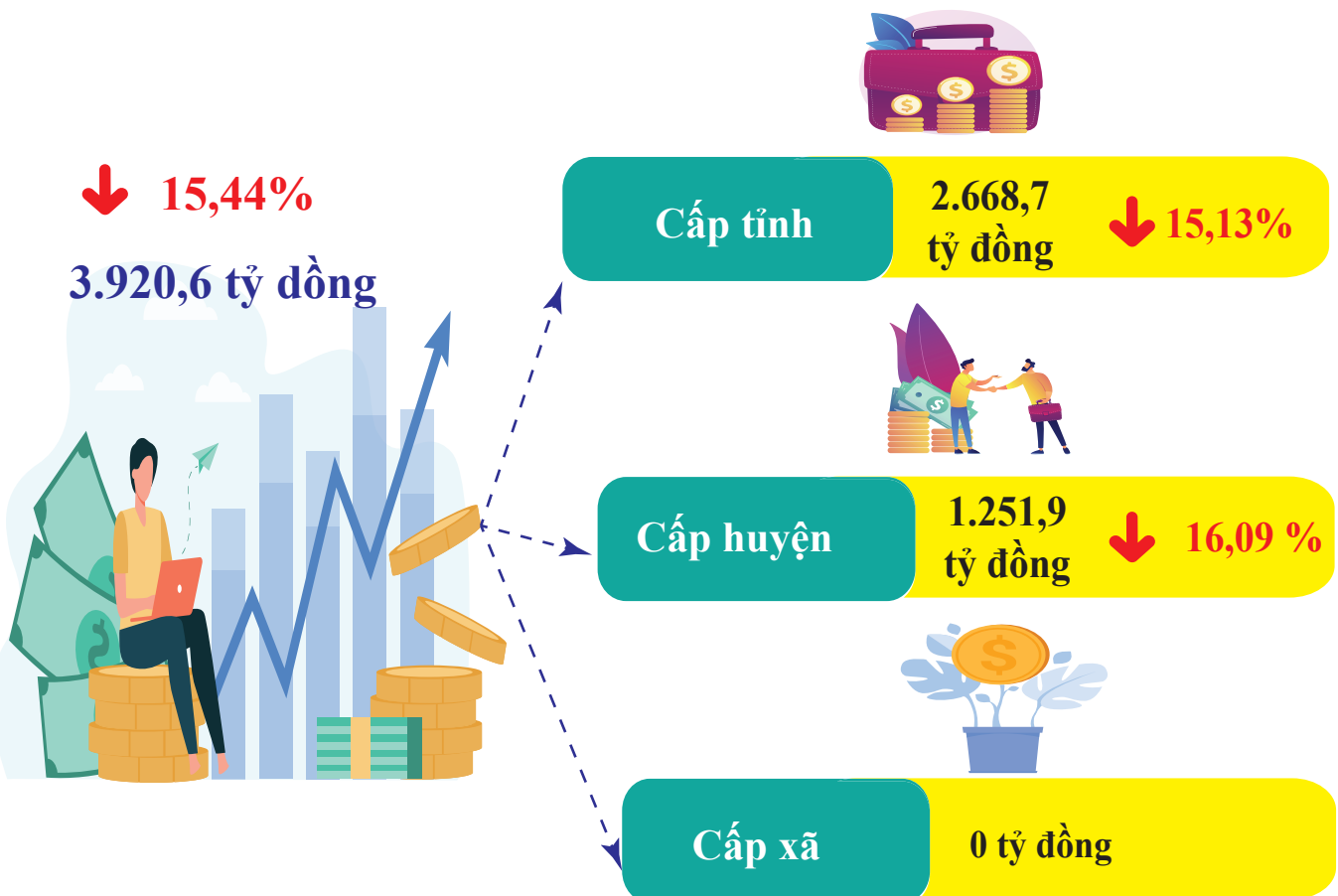
Sản lượng
thủy sản



THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (tính đến ngày 18/8/2024)

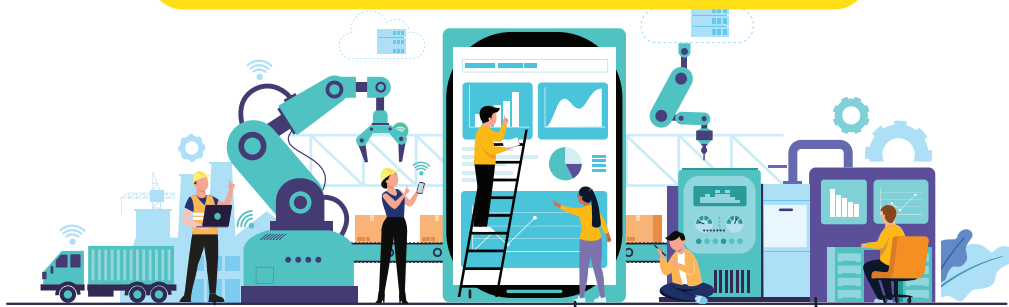


VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TỪ NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (8 tháng năm 2024)



CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP 8 tháng năm 2024)

TOÀN NGÀNH  6,37%



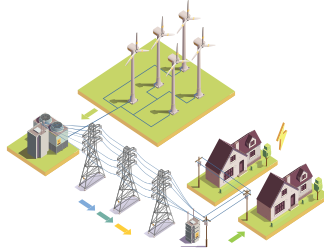
 11,90%

Khai khoáng



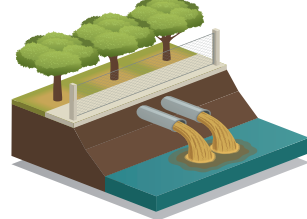
 13,37%

Công nghiệp chế
biến, chế tạo



 0,50%

Sản xuất
điện, khí đốt



 9,13%

Cung cấp
nước và xử
lý rác thải

Sản phẩm công nghiệp chủ yếu (8 tháng năm 2024)



 11,97%

1.028,1 m³
Đá xây dựng



 24,18%

41.056 ngàn lít
Bia đóng chai



 15,84%

30.183 tấn
Cà phê bột



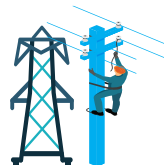
 3,44%

152.484 ngàn viên
Gạch



 23,40%

50.659 chiếc
Ghế có khung gỗ



 10,34%

4.121 triệu KWh
Điện sản xuất

GIAO THÔNG VẬN TẢI (8 tháng 2024)

Doanh thu vận tải, hàng hóa và dịch vụ hỗ trợ vận tải

↑ 4,70%



Vận tải hành khách

↓ 1,23%



Vận tải hàng hóa

↑ 5,80%

2.380,8 tỷ đồng
Tổng doanh thu

↑ 30,72%



DV hỗ trợ vận tải

↓ 1,08%



Bưu chính, chuyển phát

Vận tải hành khách và hàng hóa

↑ 1,60%

11.459 nghìn lượt
vận chuyển



↑ 15,90%

1.035 triệu khách.km

↓ 13,43%

2.333 nghìn tấn hàng
hóa vận chuyển



↓ 17,91%

611 triệu tấn.km hàng hóa

THƯƠNG MẠI - DỊCH VỤ (8 tháng năm 2024)



↑ 9,96%

71.960,4 tỷ đồng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

↑ 9,74%



61.840,6 tỷ đồng

Bán lẻ hàng hóa

↓ 8,26%



5.900,6 tỷ đồng

Lưu trú, ăn uống

↑ 73,53%



71,4 tỷ đồng

Du lịch

↑ 15,23%



4.147,8 tỷ đồng

Dịch vụ khác

XUẤT NHẬP KHẨU (8 tháng năm 2024)

↑ 22,62%

926 triệu USD

Xuất siêu

354 triệu USD

↑ 36,36%



1.280 triệu USD

↑ 26,13%



Nhập khẩu

Xuất khẩu

KHÁCH DU LỊCH ĐẾN DAK LAK



↑ 47,72%

1.511.163 lượt
khách phục vụ



↑ 48,16%

8.980 lượt
khách du lịch
theo tuor

Doanh thu du lịch lữ hành đạt 71,4 tỷ đồng, tăng 73,53%

CHI SỐ GIÁ TIÊU DÙNG



100,82%

Tháng 8/2024 so
với tháng 7/2024

106,03%

Tháng 8/2024 so
với tháng 8/2023

105,40%

Bình quân 8
tháng năm 2024

VĂN HÓA



Tuyên truyền về Lễ tang, cuộc đời, sự nghiệp, những cống hiến, đóng góp của Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng



Cử Đoàn nghệ nhân tham gia Hội thi diễn xướng dân gian văn hóa các dân tộc năm 2024 tại tỉnh Quảng Ngãi



Triển khai các hoạt động chuẩn bị tổ chức Lễ hội Sâu riêng Krông Pắc lần thứ II năm 2024.

THỂ THAO



Đăng cai Giải vô địch Boxing các đội mạnh; vô địch Đẩy gậy trẻ và thiếu niên; giải vô địch kéo co trẻ và Thiếu niên quốc gia; giải vô địch các CLB Karate quốc gia lần thứ 25; giải vô địch Bóng rổ 5x5 U16 quốc gia...

Từ đầu năm đến nay, đã đăng ký tham gia thi đấu 43 giải thể thao, đạt 157 huy chương các loại.

GIÁO DỤC



Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, nghiệp vụ, chuyên môn cho giáo viên, cán bộ, các cấp học.



Tham gia hội khỏe Phù Đổng toàn quốc lần thứ X năm 2024 (GD2) với 16 huy chương các loại

Y TẾ



1.229 trường
hợp mắc bệnh,
tử vong 0

Sốt xuất huyết



564 trường
hợp mắc bệnh,
tử vong 0

Tay chân miệng



09 trường
hợp mắc bệnh,
tử vong 0

Sars-CoV-2



284 trường
hợp mắc bệnh,
tử vong 0

Thủy đậu

AN TOÀN VSTP VÀ CHÁY NỔ

02 vụ ngộ độc
thực phẩm

↓ 66,67%



33 người mắc,
0 người tử vong

17 vụ cháy nổ

↑ 30,77%



0 người chết, 0 người bị thương
thiệt hại 2.833 triệu đồng

TAI NẠN GIAO THÔNG (Tính đến ngày 23/8/2024)



284 vụ tai nạn giao thông, 176 người chết, 200 người bị thương

THIỆT HẠI THIÊN TAI (Tính đến ngày 23/8/2024)

Thiệt hại 183,467 tỷ đồng



1 đợt hạn hán, 05 trận dông tố, mưa đá, mưa bão làm 01 người chết

PHỤ LỤC ƯỚC SỐ LIỆU THÔNG KÊ KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 8 VÀ 8 THÁNG NĂM 2024

Gồm có:

1. Tình hình Thu - Chi ngân sách Nhà nước
2. Sản xuất Nông nghiệp
3. Chỉ số sản xuất Công nghiệp
4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước
6. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa
8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống
9. Doanh thu dịch vụ khác
10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
11. Chỉ số giá tiêu dùng
12. Vận tải hành khách
13. Vận tải hàng hóa
14. Trật tự an toàn xã hội

1. Tình hình thu - chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk tính đến 18/8/2024

1.1. Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn

	Dự toán Trung ương (triệu đồng)	Dự toán địa phương (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng thu cân đối NSNN trên địa bàn	7.000.000	8.500.000	4.949.614	251.783	5.201.397	74,31	61,19	113,07
Phân theo nội dung kinh tế								
I.Thu nội địa	6.935.000	8.430.000	4.878.382	243.487	5.121.869	73,86	60,76	112,46
1.1. Thu Thuế và phí	4.905.000	5.100.000	3.733.186	133.530	3.866.716	78,83	75,82	114,59
T.đó: - Thu từ XNQD TW	590.000	590.000	282.162	1.481	283.643	48,08	48,08	93,69
- Thu từ XNQD ĐP	68.000	68.080	50.092	3.579	53.671	78,93	78,84	131,80
- Thu từ DN có vốn đầu tư nước ngoài	50.000	56.000	63.863	389	64.252	128,50	114,74	109,21
- Thu từ khu vực ngoài QĐ	2.442.000	2.553.700	1.903.478	57.241	1.960.719	80,29	76,78	111,02
- Thuế SD đất nông nghiệp	1.000	1.008	937	69	1.006	100,60	99,80	49,93
1.2.Thu biện pháp tài chính	1.895.000	3.190.000	1.039.369	109.958	1.149.327	60,65	36,03	107,41
T.đó: - Thu cấp quyền sử dụng đất	1.700.000	2.976.000	889.501	99.910	989.411	58,20	33,25	104,98
1.3.Thu sở hữu kiến thiết	135.000	140.000	105.826	-	105.826	78,39	75,59	96,18
II. Thuế XK, NK hải quan thu	65.000	70.000	67.936	3.020	70.956	109,16	101,37	156,22

1.2. Chi ngân sách Nhà nước địa phương

	Dự toán TW (triệu đồng)	Dự toán ĐP (triệu đồng)	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện đến kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Lũy kế thực hiện so với dự toán TW năm (%)	Lũy kế thực hiện so với dự toán ĐP năm (%)	Lũy kế thực hiện so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng chi	20.949.315	22.784.005	12.846.718	880.335	13.727.053	65,53	60,25	116,97
<i>Phân theo nội dung kinh tế</i>								
<i>Trong đó:</i>								
- Chi đầu tư phát triển	4.897.865	6.226.865	5.378.753	25.400	5.404.153	110,34	86,79	116,33
- Chi thường xuyên	15.696.120	16.016.120	7.467.965	854.935	8.322.900	53,03	51,97	117,38
- Chi bổ sung Quỹ DTTC	1.440	1.440	-	-	-	-	-	-
- Chi trả nợ lãi	1.500	1.500	-	-	-	-	-	-
- Chi dự phòng	352.390	408.080	-	-	-	-	-	-

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 23 tháng 8 năm 2024

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (ha) (Vụ Đông Xuân +Vụ Mùa)	264.656	266.083	100,54
Trong đó:			
Lúa	115.108	112.137	97,42
Lúa đông xuân	47.008	47.465	100,97
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa (hoặc thu đông)	68.100	64.672	94,97
Các loại cây khác (ha)			
Ngô	50.762	51.702	101,85
Khoai lang	4.097	4.427	108,05
Sắn	39.254	39.002	99,36
Mía	13.446	14.190	105,53
Đậu các loại	13.256	10.943	82,55
Rau các loại	10.810	11.176	103,39
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (tấn) (Vụ Đông Xuân)			
Lúa			
Lúa đông xuân	352.523	369.699	104,87
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa (hoặc thu đông)	-	-	-
Cây trồng khác (tấn)			
Ngô	23.030	24.724	107,36
Khoai lang	51.854	51.711	99,72
Sắn	42.474	36.319	85,51
Mía	79.375	81.242	102,35
Đậu tương	33	44	133,33
Đậu Lạc	210	261	124,29
Đậu các loại	1.403	1.440	102,64
Rau các loại	111.487	120.640	108,21

(*) Vụ mùa= Hè thu+ thu đông

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 8 và 8 tháng năm 2024

ĐVT : %

	Thực hiện từ đầu năm đến kỳ trước kỳ báo cáo	Ước tính kỳ báo cáo so với kỳ trước	Ước tính kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Tổng số	106,22	115,65	107,53	106,37
B.Khai khoáng	109,42	144,38	127,26	111,90
+ Khai khoáng khác	109,42	144,38	127,26	111,90
C.Công nghiệp chế biến chế tạo	117,10	104,15	92,66	113,37
+ Sản xuất chế biến thực phẩm	117,80	96,71	121,20	118,15
+ Sản xuất đồ uống	129,49	93,08	121,86	128,48
+ Sản xuất trang phục	153,16	104,88	134,11	149,64
+ Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	95,40	100,00	228,28	106,49
+ Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	156,12	107,08	127,90	151,69
+ In, sao chép bản ghi các loại	134,05	120,01	86,83	119,26
+ Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	148,65	131,61	114,08	110,33
+ Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	120,42	101,56	116,93	119,96
+ Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	125,00	105,66	113,65	123,59
+ Sản xuất kim loại	93,81	126,72	149,01	100,95
+ Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	91,39	176,20	21,83	46,48
+ Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	368,96	100,00	959,60	400,88
+ Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	80,65	166,40	84,74	81,08
+ Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	0,00	93,67	0,00	0,00
+ Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	54,01	117,63	173,84	59,95
D.Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	95,45	125,07	120,37	99,50
+ Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước...	95,45	125,07	120,37	99,50
E.Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	109,47	106,90	107,08	109,13
+ Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,35	103,63	103,12	105,06
+ Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	115,57	110,57	111,58	114,93

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 8 và 8 tháng năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2024	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá granit, pophia, bazan	M3	-	-	-	-	-
Đá xây dựng khác	M3	112.476	162.812	1.028.109	127,39	111,97
Tinh bột sắn, bột dong riêng	Tấn	2.700	2.950	37.751	228,68	162,88
Đường RS	Tấn	8.000	5.000	81.111	-	141,10
Cà phê bột các loại (gồm cả cà phê hương liệu)	Tấn	3.453	3.527	30.183	107,61	115,84
Thức ăn gia súc	Tấn	2.700	2.800	11.555	142,06	116,27
Bia đóng chai	1000 lít	5.979	5.463	41.056	118,42	124,18
Nước tinh khiết	1000 lít	1.783	2.231	16.449	109,07	101,38
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.048	1.097	5.763	173,41	366,56
Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ bằng cao su hay plastic	1000 đôi	160	160	902	261,01	101,86
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	165	165	905	182,93	117,33
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	-	1.131	4.912	75,00	50,93
Vỏ bào, dăm gỗ	Tấn	7.200	7.500	57.150	110,29	185,01
Báo in (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	57	68	299	86,82	119,26
Phân khoáng hoặc phân hoá học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	165	165	3.375	80,88	100,22
Phân vi sinh	Tấn	462	845	5.383	203,52	140,14
Các hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh	Tấn	889	1.162	5.228	112,60	109,77
Bao và túi từ plastic khác	Tấn	129	131	1.008	116,96	120,43

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7/2024	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	7	7	35	110,77	52,37
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	22.739	23.605	152.484	125,13	103,44
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	15.619	16.900	165.419	125,65	169,05
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600 mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	14.205	18.000	94.230	149,01	100,95
Cấu kiện nhà lắp sẵn bằng kim loại	Tấn	2.640	6.130	11.681	16,97	25,33
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	5.695	5.850	33.700	365,84	235,91
Dịch vụ tiện các bộ phận kim loại	Triệu đồng	1.455	1.463	7.187	100,58	112,47
Neo, móc và các bộ phận rời của chúng bằng sắt hoặc thép	Tấn	6	6	46	120,00	127,78
Ghế khác có khung bằng gỗ	Chiếc	1.537	3.625	50.659	72,80	76,60
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	2.267	5.414	41.918	102,96	98,75
Tóc giả, râu giả, lông mi giả, độn tóc và các loại tương tự từ tóc người, lông động vật và từ nguyên liệu dệt	Kg	587	550	1.860	-	-
Điện thủy điện	Triệu KWh	465	679	2.337	110,57	85,95
Điện gió	Triệu KWh	81	72	504	1.188,23	146,28
Điện mặt trời	Triệu KWh	101	107	949	99,14	101,67
Điện thương phẩm	Triệu KWh	176	160	1.646	97,95	115,85
Nước uống được	1000 m3	3.386	3.508	28.078	103,12	105,06
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	8.483	9.379	60.523	111,58	114,93

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 8 và 8 tháng năm 2024

Nội dung	Thực hiện tháng 7 năm 2024 (triệu đồng)	Ước tháng 8 năm 2024 (triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối kỳ báo cáo (triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	529.341	597.077	3.920.642	48,85	84,56
1. Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	365.497	424.375	2.668.706	50,70	84,87
- Vốn cân đối ngân sách tỉnh	96.754	136.226	883.227	45,77	53,42
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	91.180	100.180	10,41	14,26
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	240.204	270.165	1.692.779	57,00	125,73
- Vốn nước ngoài (ODA)	1.415	12.522	16.383	13,08	17,54
- Xổ số kiến thiết	19.973	2.949	57.994	39,01	137,75
- Vốn khác	7.151	2.513	18.323	20,29	199,49
2. Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	163.844	172.702	1.251.936	45,32	83,91
- Vốn cân đối ngân sách huyện	163.844	172.702	1.251.936	45,32	83,91
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	163.844	172.702	1.251.936	45,32	83,91
- Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-
3. Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
- Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
- Vốn khác	-	-	-	-	-
			-		

6. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tháng 8 và 8 tháng năm 2024

	Thực hiện tháng 7 năm 2024 (triệu đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2024 (triệu đồng)	Cộng dồn 8 tháng năm 2024 (triệu đồng)	Ước tính tháng 8 năm 2024 so với tháng trước (%)	Tháng 8 năm 2024 so với cùng kỳ (%)	Cộng dồn 8 tháng năm 2024 so với cùng kỳ (%)
TỔNG SỐ	9.184.031	9.371.774	71.960.407	102,04	114,21	109,96
Phân theo ngành hoạt động						
Doanh thu bán lẻ	7.892.004	8.099.408	61.840.626	102,63	114,64	109,74
Dịch vụ lưu trú, ăn uống, lễ hành	774.545	744.019	5.972.028	96,06	112,10	108,75
Dịch vụ khác	517.482	528.347	4.147.753	102,10	110,67	115,23

7. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 8 và 8 tháng năm 2024

	Thực hiện tháng 7/2024 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	7.892.004	8.099.408	61.840.626	114,64	109,74
Phân theo nhóm hàng					
1. Lương thực, thực phẩm	2.770.025	2.916.790	23.360.395	122,99	114,31
2. Hàng may mặc	296.588	306.992	2.379.490	97,47	111,87
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	1.070.618	1.057.961	8.325.282	103,89	113,81
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	32.961	33.233	245.781	101,00	110,74
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	473.764	488.686	3.793.646	84,37	75,40
6.Ô tô các loại	231.410	224.871	1.404.496	150,88	120,09
7. Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	1.208.763	1.226.946	7.722.483	124,72	97,38
8. Xăng, dầu các loại	1.361.956	1.372.555	10.837.826	120,87	131,04
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	15.786	16.473	141.409	78,28	86,95
10.Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	160.333	161.569	1.408.398	130,98	125,46
11. Hàng hóa khác	176.246	184.767	1.434.848	73,30	73,74
12. Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	93554	108.565	786.572	130,64	127,33

8. Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống tháng 8 và 8 tháng năm 2024

	Thực hiện tháng 7 năm 2024 (triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	774.545	744.019	5.972.028	112,10	108,75
Phân theo ngành kinh tế					
Dịch vụ lưu trú	78.346	72.434	557.716	123,18	128,35
Dịch vụ ăn uống	685.158	656.437	5.342.932	109,56	106,52
Dịch vụ lữ hành và hoạt động hỗ trợ du lịch	11.041	15.148	71.380	261,94	173,53

9. Doanh thu dịch vụ khác tháng 8 và 8 tháng năm 2024

	Thực hiện tháng 7/2024 (Triệu đồng)	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	517.482	528.347	4.147.753	110,67	115,23
Phân theo nhóm, ngành hàng					
1. Dịch vụ kinh doanh bất động sản	32.822	35.005	286.666	88,95	99,24
2. Dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ	73.563	75.361	540.003	118,95	129,33
3. Dịch vụ giáo dục và đào tạo	30.030	49.510	345.112	201,61	113,99
4. Dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	139.739	139.123	1.044.454	128,15	127,74
5.Dịch vụ nghệ thuật, vui chơi giải trí	90.971	72.525	755.316	72,81	103,91
6. Dịch vụ sửa chữa máy tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	32.456	34.568	251.751	109,58	127,19
7. Dịch vụ khác	117.901	122.255	924.451	110,73	109,02

10. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 8 và 8 tháng năm 2024

	Ước tính kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo (Triệu đồng)	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	322.026	2.380.791	103,22	111,76	105,80
Vận tải hành khách	106.955	849.649	101,32	106,47	104,70
Đường bộ	106.955	849.649	101,32	106,47	104,70
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	113.657	838.756	104,72	111,09	98,77
Đường bộ	113.657	838.756	104,72	111,09	98,77
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	69.643	449.001	107,38	134,83	130,72
Bưu chính, chuyển phát	31.771	243.385	96,14	94,20	98,92

11. Chỉ số giá tiêu dùng tháng 8 năm 2024

Đơn vị tính : %

	Chỉ số giá tháng báo cáo so với				Chỉ số giá bình quân kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	120,64	106,03	103,76	100,82	105,40
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	122,64	106,97	105,35	101,45	104,38
Lương thực	136,73	119,15	107,09	100,19	119,84
Thực phẩm	129,56	105,89	105,91	101,80	103,80
Ăn uống ngoài gia đình	90,44	99,29	100,98	101,05	93,42
Đồ uống và thuốc lá	121,75	103,77	102,97	100,27	104,24
May mặc, giày dép và mũ nón	115,90	104,92	102,25	100,56	104,47
Nhà ở và vật liệu xây dựng	136,42	114,64	107,09	100,49	115,34
Thiết bị và đồ dùng gia đình	120,11	101,58	100,79	100,29	102,02
Thuốc và dịch vụ y tế	111,57	101,50	100,95	100,23	101,61
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	110,25	101,24	100,87	100,27	101,29
Giao thông	114,72	100,90	101,21	98,49	105,05
Bưu chính viễn thông	96,99	98,65	98,78	99,94	98,80
Giáo dục	119,54	109,98	105,52	105,57	105,18
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	117,50	109,42	106,33	106,33	103,88
Văn hoá, giải trí và du lịch	115,91	101,57	100,51	99,80	101,55
Hàng hoá và dịch vụ khác	127,09	109,63	106,82	100,41	108,19
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	194,23	118,27	107,88	102,93	119,29
CHỈ SỐ ĐÔ LA MỸ	108,81	105,90	103,65	99,44	105,75

12. Vận tải hành khách của địa phương tháng 8 và 8 tháng năm 2024

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hành khách - nghìn hành khách	1.467	11.459	100,41	102,73	101,60
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	1.467	11.459	100,41	102,73	101,60
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	1.467	11.459	100,41	102,73	101,60
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hành khách - Triệu HK.Km	137	1.035	100,54	120,29	115,90
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	137	1.035	100,54	120,29	115,90
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải					
Đường bộ	137	1.035	100,54	120,29	115,90
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

13. Vận tải hàng hoá của địa phương tháng 8 và 8 tháng năm 2024

	Ước tính kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. Vận chuyển hàng hoá - nghìn tấn	333	2.333	104,39	94,60	86,57
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	333	2.333	104,39	94,60	86,57
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải		-			
Đường bộ	333	2.333	104,39	94,60	86,57
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
B. Luân chuyển hàng hoá - Triệu tấn.km	88	611	103,91	87,84	82,09
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước	88	611	103,91	87,84	82,09
Khu vực đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
Phân theo ngành vận tải		-			
Đường bộ	88	611	103,91	87,84	82,09
Đường sông	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-

14. Trật tự, an toàn xã hội tháng 8 và 8 tháng 2024

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
1. Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	39	284	105,41	156,00	207,30
Đường bộ	39	284	105,41	156,00	207,30
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	24	176	114,29	109,09	147,90
Đường bộ	24	176	114,29	109,09	147,90
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	37	200	160,87	616,67	377,36
Đường bộ	37	200	160,87	616,67	377,36
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
2. Cháy, nổ		-	-	-	-
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	17	100,00	-	130,77
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	350	2.833	29.166,67	-	63,60